

TĐTC 21

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 35/2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... S
	Ngày: 31/3/2021

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành
Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là Luật PPP) về lĩnh vực đầu tư, quy mô dự án PPP; Hội đồng thẩm định dự án PPP; các nội dung trong chuẩn bị dự án PPP; lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án PPP; xác nhận hoàn thành và chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; chấm dứt hợp đồng dự án PPP; xử lý tình huống, xử lý vi phạm trong đầu tư theo phương thức PPP.

Điều 2. Lĩnh vực đầu tư, quy mô dự án PPP

1. Giao thông vận tải

- a) Lĩnh vực: đường bộ; đường sắt; đường thủy nội địa; hàng hải; hàng không;
- b) Quy mô đầu tư: dự án có tổng mức đầu tư từ 1.500 tỷ đồng trở lên.

2. Lưới điện, nhà máy điện

- a) Lĩnh vực: năng lượng tái tạo; nhiệt điện than; nhiệt điện khí (bao gồm cả khí tự nhiên hóa lỏng - LNG); điện hạt nhân; lưới điện; trừ các trường hợp Nhà nước độc quyền theo quy định của Luật Điện lực;

b) Quy mô đầu tư: dự án có tổng mức đầu tư từ 1.500 tỷ đồng trở lên; riêng dự án thuộc lĩnh vực năng lượng tái tạo có tổng mức đầu tư từ 500 tỷ đồng trở lên.

3. Lĩnh vực thủy lợi; cung cấp nước sạch, thoát nước và xử lý nước thải; xử lý chất thải: quy mô dự án có tổng mức đầu tư từ 200 tỷ đồng trở lên.

4. Y tế

a) Lĩnh vực: cơ sở khám chữa bệnh; y tế dự phòng; kiểm nghiệm;

b) Quy mô đầu tư: dự án có tổng mức đầu tư từ 100 tỷ đồng trở lên.

5. Giáo dục - đào tạo

a) Lĩnh vực: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp;

b) Quy mô đầu tư: dự án có tổng mức đầu tư từ 100 tỷ đồng trở lên.

6. Hạ tầng công nghệ thông tin

a) Lĩnh vực: hạ tầng thông tin số, kinh tế số; hiện đại hóa công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng và Nhà nước; ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu, trung tâm dữ liệu; các nền tảng, ứng dụng, dịch vụ quốc gia dùng chung; an toàn, an ninh mạng; hệ thống ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân và doanh nghiệp; hạ tầng công nghệ thông tin và viễn thông (ICT) cho đô thị thông minh;

b) Quy mô đầu tư: dự án có tổng mức đầu tư từ 200 tỷ đồng trở lên.

Điều 3. Lưu trữ hồ sơ trong đầu tư theo phương thức PPP

1. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức lưu trữ hồ sơ của các hoạt động sau đây:

a) Trình, thẩm định, quyết định và quyết định điều chỉnh (nếu có) chủ trương đầu tư dự án PPP;

b) Trình, thẩm định, quyết định phê duyệt và quyết định phê duyệt điều chỉnh (nếu có) dự án PPP;

c) Khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư và bên cho vay (nếu có);

d) Ký kết hợp đồng dự án PPP, phụ lục hợp đồng (nếu có);

đ) Giải ngân vốn nhà nước trong dự án PPP nếu có sử dụng;

- e) Quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;
- g) Thanh lý hợp đồng và chuyển giao tài sản dự án;
- h) Các hoạt động khác theo quy định tại hợp đồng dự án.

2. Bên mời thầu có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ của các hoạt động sau đây:

- a) Trình, thẩm định, quyết định phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu và tài liệu làm rõ;
- b) Đánh giá, làm rõ (nếu có) hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự đàm phán, hồ sơ dự thầu;
- c) Trình, thẩm định, phê duyệt kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

3. Thời hạn lưu trữ:

- a) Hồ sơ quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, h khoản 1 và khoản 2 Điều này được lưu trữ tối thiểu 05 năm sau khi thanh lý hợp đồng dự án PPP;
- b) Hồ sơ quy định tại điểm d và điểm g khoản 1 Điều này được lưu trữ tối thiểu 10 năm sau khi thanh lý hợp đồng dự án PPP.

Điều 4. Đăng tải thông tin về PPP

1. Trách nhiệm đăng tải thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia:

- a) Cơ quan có thẩm quyền đăng tải thông tin quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 và Điều 25 của Luật PPP, thông tin khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư quy định tại Điều 25 của Nghị định này;
- b) Bên mời thầu đăng tải thông tin quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 của Luật PPP và các thông tin liên quan đến việc thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có);
- c) Cơ quan ký kết hợp đồng đăng tải thông tin quy định tại các điểm c, d, đ khoản 1 Điều 9 của Luật PPP;
- d) Đối với thông tin quy định tại điểm e khoản 1 Điều 9 của Luật PPP, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đăng tải văn bản do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành; Sở Kế hoạch và Đầu tư đăng tải văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành;
- đ) Nhà đầu tư đăng tải và cập nhật thông tin về năng lực, kinh nghiệm của mình vào cơ sở dữ liệu nhà đầu tư theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 9 của Luật PPP;

e) Cơ quan giải quyết khiếu nại, tố cáo cung cấp thông tin về quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 9 của Luật PPP cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đăng tải. Nội dung đăng tải tuân thủ quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;

g) Cơ quan giải quyết kiến nghị, xử lý vi phạm đăng tải kết quả giải quyết kiến nghị trong lựa chọn nhà đầu tư, quyết định xử lý vi phạm về đầu tư theo phương thức PPP theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 9 của Luật PPP.

2. Thời hạn đăng tải thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia:

a) Đối với thông báo mời sơ tuyển, thông báo mời thầu quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 của Luật PPP, căn cứ tiến độ thực hiện dự án, bên mời thầu tự xác định thời điểm đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Đối với danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà đầu tư quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 của Luật PPP, bên mời thầu chịu trách nhiệm đăng tải phải bảo đảm thời điểm đăng tải thông tin không muộn hơn 10 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành;

c) Đối với thông tin theo quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 1 Điều 9 của Luật PPP, cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm đăng tải phải bảo đảm thời điểm đăng tải thông tin không muộn hơn 10 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành.

3. Đối với thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, việc công khai thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Thông báo mời sơ tuyển quốc tế, thông báo mời thầu quốc tế, thông tin về việc thay đổi thời điểm đóng thầu tương ứng (nếu có) quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 của Luật PPP phải được đăng tải bằng tiếng Việt và tiếng Anh lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và trang thông tin điện tử của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 5. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về PPP

1. Hệ thống thông tin về PPP là hệ thống công nghệ thông tin do Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng và quản lý, nhằm mục đích thống nhất quản lý thông tin về PPP, bao gồm thông tin về hoạt động đầu tư theo phương thức PPP, cơ sở dữ liệu về PPP trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và thông tin khác có liên quan.

2. Cơ sở dữ liệu về PPP trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu về dự án PPP;

b) Cơ sở dữ liệu về hợp đồng dự án PPP;

- c) Cơ sở dữ liệu về nhà đầu tư PPP;
- d) Cơ sở dữ liệu có liên quan khác về PPP.

3. Xây dựng, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu về PPP:

a) Cơ sở dữ liệu về PPP được bảo đảm an toàn thông tin, toàn vẹn dữ liệu, bảo đảm tính tương thích, khả năng tích hợp, tiếp nhận thông tin giữa cơ sở dữ liệu về PPP và các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu khác của cơ quan nhà nước;

b) Cơ quan quản lý nhà nước được truy cập, khai thác cơ sở dữ liệu về PPP theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

c) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được khai thác cơ sở dữ liệu về PPP theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Kinh phí cho việc xây dựng, quản lý, nâng cấp hệ thống thông tin về PPP, cơ sở dữ liệu về PPP được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có).

Điều 6. Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đầu tư theo phương thức PPP

1. Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đầu tư theo phương thức PPP theo định kỳ hằng năm của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 31 tháng 3 năm tiếp theo của kỳ báo cáo. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm trong việc tiếp nhận, quản lý, đánh giá, tổng kết thông tin về tình hình hoạt động đầu tư theo phương thức PPP và báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo định kỳ hằng năm.

2. Báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tình hình triển khai thực hiện dự án PPP: thông tin cơ bản về các dự án PPP; tiến độ chuẩn bị dự án, lựa chọn nhà đầu tư; tình hình thực hiện hợp đồng dự án PPP;

b) Việc ban hành văn bản hướng dẫn, chỉ đạo việc thực hiện hoạt động đầu tư theo phương thức PPP;

c) Tình hình bố trí bộ máy nhân sự thực hiện hoạt động đầu tư theo phương thức PPP;

d) Kết quả đạt được, tồn tại, khó khăn, thách thức, nguyên nhân và kiến nghị giải pháp.

3. Báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện đồng thời theo hai hình thức sau đây:

a) Gửi theo đường công văn;

b) Gửi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo lộ trình quy định tại điểm b khoản 1 Điều 93 của Nghị định này.

4. Căn cứ báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư do doanh nghiệp dự án PPP thực hiện, cơ quan ký kết hợp đồng tổng hợp, báo cáo bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình thực hiện hợp đồng dự án PPP. Báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng dự án PPP bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tiến độ thực hiện hợp đồng dự án PPP theo các mốc thời gian;

b) Tình hình huy động và giải ngân các nguồn vốn trong dự án, bao gồm: vốn nhà nước trong dự án (nếu có), vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, vốn vay, vốn trái phiếu doanh nghiệp (nếu có);

c) Tình hình thực hiện các nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP trong hợp đồng;

d) Doanh thu thực tế dự án PPP; giá trị phần doanh thu tăng mà doanh nghiệp dự án PPP chia sẻ với Nhà nước (nếu có); giá trị phần doanh thu giảm mà Nhà nước đã hoặc dự kiến phải thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP (nếu có);

đ) Dự báo về các chi phí phát sinh cho phía Nhà nước trong giai đoạn 03 năm tiếp theo kể từ năm báo cáo;

e) Các khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng hoặc thực tiễn triển khai không theo dự báo, ảnh hưởng việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của các bên hoặc có thể dẫn đến sửa đổi hợp đồng dự án; đề xuất biện pháp khắc phục hay giải pháp cần tiến hành để hạn chế các yếu tố ảnh hưởng tiêu cực đến dự án.

Chương II

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN PPP, TƯ VẤN THẨM TRA, CHI PHÍ THẨM TRA VÀ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN PPP

Mục 1

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN PPP

Điều 7. Hội đồng thẩm định nhà nước

Việc thành lập, tổ chức, hoạt động, trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng thẩm định nhà nước dự án PPP thực hiện theo quy định của Chính phủ về dự án quan trọng quốc gia.

Điều 8. Thành lập, tổ chức hoạt động của Hội đồng thẩm định liên ngành

1. Hội đồng thẩm định liên ngành do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập cho từng dự án theo đề xuất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Trường hợp cần thiết, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan có liên quan về dự thảo quyết định thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành trước khi trình Thủ tướng Chính phủ.

2. Hội đồng thẩm định liên ngành bao gồm Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên khác của Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng thẩm định liên ngành là Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng là đại diện lãnh đạo các bộ và cơ quan liên quan.

3. Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định liên ngành là Bộ Kế hoạch và Đầu tư, được giao thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

4. Hội đồng thẩm định tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ thẩm định.

Điều 9. Thành lập, tổ chức hoạt động của Hội đồng thẩm định cấp cơ sở

1. Hội đồng thẩm định cấp cơ sở do Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập cho từng dự án theo đề xuất của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định cấp cơ sở.

2. Hội đồng thẩm định cấp cơ sở bao gồm Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên khác của Hội đồng.

3. Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định cấp cơ sở là tổ chức, đơn vị có chức năng quản lý về đầu tư theo phương thức PPP hoặc kế hoạch - tài chính tại bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư, được giao thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

4. Hội đồng thẩm định cấp cơ sở tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ thẩm định.

Điều 10. Trách nhiệm, quyền hạn và nguyên tắc hoạt động của Hội đồng thẩm định liên ngành, Hội đồng thẩm định cấp cơ sở

1. Hội đồng thẩm định liên ngành và Hội đồng thẩm định cấp cơ sở có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 6 của Luật PPP.

2. Hội đồng thẩm định có quyền hạn sau:

a) Xem xét, quyết định các vấn đề về nội dung, kế hoạch thẩm định và các vấn đề khác có liên quan trong quá trình thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cung cấp tài liệu phục vụ nhiệm vụ thẩm định.

3. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng thẩm định:

a) Làm việc theo chế độ tập thể theo chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng;

b) Phiên họp của Hội đồng được coi là hợp lệ khi có ít nhất 50% số thành viên tham dự (kể cả người được ủy quyền);

c) Kết luận thông qua các nội dung thẩm định phải được tối thiểu 50% số thành viên Hội đồng biểu quyết thông qua (bao gồm cả số thành viên có mặt tại phiên họp và số thành viên biểu quyết bằng văn bản). Trường hợp tỷ lệ biểu quyết là 50/50 trên số thành viên Hội đồng biểu quyết, nội dung thẩm định được thông qua theo ý kiến đã biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng;

d) Kết luận cuối cùng thông qua báo cáo thẩm định phải được tối thiểu 2/3 số thành viên Hội đồng biểu quyết (bao gồm cả số thành viên có mặt tại phiên họp và số thành viên biểu quyết bằng văn bản).

Điều 11. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng thẩm định liên ngành, Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp cơ sở

1. Xem xét phê duyệt kế hoạch thẩm định và các vấn đề khác có liên quan trong quá trình thẩm định dự án PPP sau khi Hội đồng thẩm định có ý kiến, biểu quyết nhất trí; quyết định triệu tập các phiên họp Hội đồng thẩm định; chủ trì các phiên họp; phân công nhiệm vụ cho Phó Chủ tịch và các thành viên Hội đồng.

2. Quyết định thành lập tổ chuyên gia thẩm định, tổ giúp việc khác của Hội đồng căn cứ yêu cầu công việc đối với từng dự án.

3. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng có thể ủy quyền cho Phó Chủ tịch Hội đồng triệu tập và chủ trì các phiên họp Hội đồng.

4. Quyết định việc lựa chọn tư vấn thẩm tra dự án PPP theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

Điều 12. Trách nhiệm và quyền hạn của Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định liên ngành, Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp cơ sở

1. Giúp Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo các hoạt động của Hội đồng; theo dõi và thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng phân công; báo cáo thường xuyên về tình hình và kết quả thực hiện công tác thẩm định của Hội đồng.

2. Giúp Chủ tịch Hội đồng xem xét, đánh giá các báo cáo chuyên môn và các hoạt động khác của Hội đồng.

Điều 13. Trách nhiệm và quyền hạn của thành viên Hội đồng thẩm định liên ngành, thành viên Hội đồng thẩm định cấp cơ sở

1. Có ý kiến về các nội dung thẩm định theo kế hoạch thẩm định được Chủ tịch Hội đồng phê duyệt.

2. Huy động nhân lực, phương tiện làm việc, cơ sở nghiên cứu thuộc quyền quản lý của mình để thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Tham dự đầy đủ các phiên họp của Hội đồng, trao đổi, đóng góp ý kiến về các nội dung xem xét, thẩm định và biểu quyết các kết luận của Hội đồng. Trường hợp đặc biệt không thể tham dự phiên họp, thành viên Hội đồng phải có ý kiến bằng văn bản và ủy quyền người đại diện có thẩm quyền tham dự cuộc họp của Hội đồng. Thành viên Hội đồng có quyền bảo lưu ý kiến thẩm định của mình.

4. Chịu trách nhiệm về nội dung chuyên môn của cơ quan mình đại diện theo phân công của Chủ tịch Hội đồng.

Điều 14. Nhiệm vụ của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định liên ngành, Hội đồng thẩm định cấp cơ sở

1. Xây dựng kế hoạch thẩm định theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này để trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định phê duyệt.

2. Huy động bộ máy của cơ quan thường trực và phối hợp với các cơ quan liên quan, tư vấn thẩm tra giúp Chủ tịch Hội đồng tổ chức thực hiện nhiệm vụ thẩm định và các hoạt động chung của Hội đồng, bao gồm:

a) Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ dự án; gửi hồ sơ dự án đến các thành viên Hội đồng, các cơ quan, đơn vị có liên quan bảo đảm đủ thời gian để các thành viên thẩm định theo quy định tại khoản 1 Điều 18 và khoản 1 Điều 26 của Nghị định này;

b) Chuẩn bị các nội dung cần thẩm định theo kế hoạch thẩm định để gửi cho các thành viên Hội đồng;

c) Chuẩn bị các nội dung yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ theo đề nghị của các thành viên Hội đồng trong quá trình thẩm định;

d) Tổ chức lựa chọn tư vấn thẩm tra dự án PPP khi cần thiết;

đ) Tổng hợp ý kiến của các thành viên Hội đồng và đề xuất, trình Chủ tịch Hội đồng xem xét, quyết định những vấn đề cần xử lý trong quá trình thẩm định;

e) Dự thảo báo cáo thẩm định của Hội đồng;

- g) Thực hiện các thủ tục thanh toán chi phí thẩm định, thẩm tra;
- h) Thực hiện các công việc khác do Hội đồng thẩm định giao.

Mục 2

LỰA CHỌN TƯ VẤN THẨM TRA, CHI PHÍ THẨM TRA VÀ THẨM ĐỊNH

Điều 15. Lựa chọn tư vấn thẩm tra

1. Tư vấn thẩm tra là tổ chức hoặc cá nhân trong nước, nước ngoài hoặc liên danh trong nước và nước ngoài (sau đây gọi chung là tư vấn thẩm tra) được lựa chọn để thực hiện một hoặc một số nội dung công việc cụ thể thuộc nhiệm vụ thẩm định.

2. Việc lựa chọn tư vấn thẩm tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Trong đó:

a) Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, Chủ tịch Hội đồng thẩm định thực hiện trách nhiệm của người có thẩm quyền, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định thực hiện trách nhiệm của chủ đầu tư, bên mời thầu;

b) Trường hợp giao đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ thẩm định, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm của người có thẩm quyền, đơn vị trực thuộc thực hiện trách nhiệm của chủ đầu tư, bên mời thầu.

3. Hợp đồng thuê tư vấn thẩm tra được ký kết giữa các bên sau đây:

a) Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định trong trường hợp thành lập hội đồng, đơn vị trực thuộc được giao nhiệm vụ thẩm định;

b) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoặc cơ quan đầu mối tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 22 của Nghị định này;

c) Nhà thầu tư vấn thẩm tra được lựa chọn.

Điều 16. Chi phí thẩm tra và thẩm định

1. Chi phí thẩm tra:

a) Định mức chi phí thẩm tra áp dụng theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Trường hợp pháp luật chuyên ngành chưa có quy định thì chi phí này được xác định trên cơ sở lập dự toán chi phí;

b) Định mức hoặc dự toán chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được tính bằng định mức hoặc dự toán chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật.

2. Chi phí thẩm định:

a) Chi phí thẩm định bao gồm thù lao cho các thành viên Hội đồng thẩm định, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định và các tổ giúp việc khác của Hội đồng thẩm định (nếu có); chi phí tổ chức các cuộc họp, văn phòng phẩm, khảo sát thực địa (nếu có), chi phí khác liên quan, chi phí dự phòng; không bao gồm chi phí thẩm tra quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Chi phí thẩm định được tính bằng 20% định mức hoặc dự toán chi phí thẩm tra;

c) Chi phí thẩm định được khoán chi cho các thành viên tham gia thẩm định, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định, các tổ giúp việc khác của Hội đồng thẩm định (nếu có) và các chi phí khác để bảo đảm công tác thẩm định.

3. Chi phí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được bố trí từ nguồn vốn đầu tư công, nguồn vốn hợp pháp khác và được đơn vị chuẩn bị dự án PPP thanh toán theo quy định của hợp đồng thuê tư vấn thẩm tra và đề nghị của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định.

Chương III CHUẨN BỊ DỰ ÁN PPP

Mục 1

LẬP, THẨM ĐỊNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN PPP

Điều 17. Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi

1. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được lập theo quy định tại khoản 3 Điều 14 của Luật PPP và Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp dự án xuất hiện các yếu tố cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước hoặc yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi phải nêu rõ các yếu tố này để thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư.

3. Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được lập theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật PPP và Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

4. Trường hợp dự án PPP có sử dụng vốn đầu tư công, thẩm quyền, nội dung thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn thực hiện theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định này.

5. Việc sử dụng các nguồn vốn sau đây thực hiện theo quy định của Chính phủ về cơ chế tài chính trong dự án PPP:

- a) Vốn chi thường xuyên để thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP;
- b) Vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP;
- c) Dự phòng ngân sách nhà nước để chi trả phần giảm doanh thu.

Điều 18. Thời gian và hồ sơ thẩm định chủ trương đầu tư dự án

1. Thời gian thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP được tính kể từ ngày Hội đồng thẩm định dự án hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra đối với trường hợp thuê tư vấn thẩm tra, cụ thể như sau:

- a) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ: không quá 45 ngày;
- b) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: không quá 30 ngày.

2. Hồ sơ thẩm định gửi Hội đồng thẩm định dự án PPP hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định gồm các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 15 của Luật PPP với số lượng là 10 bộ; trường hợp cần thiết có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền bổ sung số lượng hồ sơ.

Điều 19. Thẩm quyền thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công trong dự án PPP

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn ngân sách trung ương đối với dự án PPP:

- a) Thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội;
- b) Thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của mình.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn:

- a) Đối với phần vốn ngân sách địa phương trong trường hợp dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

b) Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

4. Đối với dự án PPP sử dụng vốn đầu tư từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập giao đơn vị trực thuộc chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với phần vốn đầu tư từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập, gửi Hội đồng thẩm định dự án PPP hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định dự án PPP tổng hợp.

Điều 20. Nội dung thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công trong dự án PPP

1. Việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công là một nội dung trong thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP.

2. Hội đồng thẩm định dự án PPP, đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP có trách nhiệm lấy ý kiến cơ quan được giao thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án trong quá trình thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án.

3. Thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công trong dự án PPP bao gồm đánh giá về sự phù hợp của các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Mục đích sử dụng phần vốn;

b) Tiến độ bố trí vốn trong kế hoạch hằng năm;

c) Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trong phạm vi tổng số vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước được Quốc hội thông qua và Thủ tướng Chính phủ giao cho bộ, cơ quan trung ương, địa phương trong giai đoạn trung hạn thực hiện dự án và hạn mức vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của giai đoạn sau theo quy định tại Luật Đầu tư công; tổng số vốn đầu tư công trong kế hoạch trung hạn nguồn ngân sách nhà nước và số tăng thu hằng năm của ngân sách nhà nước (nếu có) được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định;

d) Phần vốn phải bố trí theo tiến độ hợp đồng để thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP trong trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT dự kiến thực hiện vượt quá phạm vi 02 kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn liên tiếp.

4. Đối với dự án PPP sử dụng vốn đầu tư từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đánh giá các nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này, căn cứ nguồn thu của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 21. Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP

1. Nội dung quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Luật PPP và Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

2. Cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư là đàm phán cạnh tranh đối với:

a) Dự án ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao;

b) Dự án ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch thuộc danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ (sau đây gọi là dự án ứng dụng công nghệ mới).

3. Trường hợp dự án PPP xuất hiện các yếu tố cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước hoặc yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường, nội dung quyết định chủ trương đầu tư phải nêu rõ các yếu tố này để quyết định việc khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

4. Trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều 4 của Luật PPP, việc quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP trên phạm vi từ hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có dự án báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, đồng thuận về việc đề xuất thực hiện dự án, bao gồm nội dung về tên dự án, quy mô, địa điểm, loại hợp đồng dự án PPP, sơ bộ tổng mức đầu tư, vốn đầu tư của Nhà nước trong dự án PPP và phân chia trách nhiệm chi trả từ nguồn ngân sách của từng địa phương. Căn cứ văn bản đồng thuận của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thống nhất với bộ quản lý ngành về việc giao một địa phương làm cơ quan có thẩm quyền;

b) Cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản này tổ chức chuẩn bị dự án, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định đồng thời chủ trương đầu tư dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật PPP và tên cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật PPP;

c) Trường hợp kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công trình tạm được bố trí từ nguồn ngân sách địa phương của từng địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh thống nhất, báo cáo

Thủ tướng Chính phủ việc phân chia thành các dự án thành phần bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công trình tạm đề từng địa phương thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

5. Đối với dự án PPP được áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu, quyết định chủ trương đầu tư phải nêu rõ nguồn chi trả chi phí xử lý là dự phòng ngân sách trung ương, địa phương.

6. Thời gian phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư dự án kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 16 của Luật PPP như sau:

a) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ: không quá 20 ngày;

b) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: không quá 15 ngày.

7. Đối với dự án PPP có sử dụng vốn đầu tư công, căn cứ quyết định chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, vốn đầu tư công sử dụng trong dự án PPP được tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn.

Điều 22. Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất

1. Nhà đầu tư gửi văn bản đề xuất thực hiện dự án PPP đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật PPP. Trường hợp chưa xác định được cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư liên hệ cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP tại địa phương có địa bàn thực hiện dự án để được hướng dẫn. Trường hợp sau khi làm việc với cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP tại địa phương nhưng vẫn không xác định được cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư liên hệ cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP tại trung ương.

2. Văn bản chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tên nhà đầu tư được giao lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

b) Thời hạn, địa điểm nộp hồ sơ đề xuất dự án; cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án, thực hiện thủ tục trình thẩm định và trình phê duyệt chủ trương đầu tư;

c) Quy định về việc nhà đầu tư chịu mọi chi phí, rủi ro trong trường hợp hồ sơ đề xuất dự án không được chấp thuận.

Đối với dự án PPP ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới, văn bản chấp thuận xác định chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và nguyên tắc xử lý đối với trường hợp nhà đầu tư được lựa chọn không phải là nhà đầu tư đề xuất dự án. Trong trường hợp này, chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi do nhà đầu tư được lựa chọn hoàn trả cho nhà đầu tư đề xuất dự án;

d) Trách nhiệm, cách thức phối hợp của các cơ quan có liên quan trong việc hướng dẫn nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

đ) Các nội dung khác có liên quan.

3. Nhà đầu tư được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 Điều này lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 17 của Nghị định này.

4. Dự án do nhà đầu tư đề xuất được tổ chức thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật PPP, khoản 3 và khoản 4 Điều 17, các Điều 18, 19, 20 và 21 của Nghị định này.

5. Trường hợp nhà đầu tư đề xuất sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP, cơ quan có thẩm quyền giao cơ quan, đơn vị quy định tại điểm b khoản 2 Điều này hướng dẫn nhà đầu tư hoàn thiện nội dung sử dụng vốn nhà nước tại báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, làm cơ sở để tổ chức thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 17 của Nghị định này.

Điều 23. Dự án PPP có công trình phải thi tuyển phương án kiến trúc

1. Trường hợp dự án PPP có công trình phải thực hiện thi tuyển phương án kiến trúc theo quy định của pháp luật về kiến trúc:

a) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi phải thuyết minh nội dung về căn cứ pháp lý, sự cần thiết, hình thức thi tuyển và nội dung liên quan khác của việc tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc, làm cơ sở quyết định chủ trương đầu tư dự án;

b) Chi phí thi tuyển phương án kiến trúc được xác định theo quy định hiện hành đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng và được tính vào tổng mức đầu tư của dự án. Trường hợp dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất, nhà đầu tư chịu trách nhiệm về chi phí thi tuyển phương án kiến trúc.

2. Sau khi quyết định chủ trương đầu tư dự án, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc theo quy định của pháp luật về kiến trúc.

Mục 2
LẬP, THẨM ĐỊNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI,
PHÊ DUYỆT DỰ ÁN PPP

Điều 24. Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP

1. Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP được lập theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật PPP và Mẫu số 01 Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp quản lý và sử dụng vốn đầu tư công trong dự án PPP theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 của Luật PPP, báo cáo nghiên cứu khả thi xác định tiêu dự án như đối với việc xác định gói thầu theo quy định của pháp luật về xây dựng, đấu thầu. Trong quá trình xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, việc lựa chọn nhà thầu thực hiện các công việc thuộc tiêu dự án căn cứ quy định về lựa chọn nhà thầu do doanh nghiệp dự án ban hành theo quy định tại Điều 58 của Luật PPP.

3. Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi được lập theo quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật PPP và Mẫu số 02 Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

Điều 25. Khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư đối với dự án PPP

1. Trong thời gian lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP, cơ quan có thẩm quyền tổ chức khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư, bên cho vay (nếu có), trừ dự án PPP được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận áp dụng chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật PPP. Việc khảo sát đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất được thực hiện sau khi nhà đầu tư hoàn thiện dự thảo báo cáo nghiên cứu khả thi, gửi cơ quan có thẩm quyền.

2. Trình tự khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư như sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền đăng tải thông báo khảo sát bằng tiếng Anh và tiếng Việt trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trang thông tin điện tử (nếu có) của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; bằng tiếng Việt đối với dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư, dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 31 của Luật PPP;

b) Nhà đầu tư quan tâm đăng ký thực hiện dự án trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong thời hạn đăng ký quan tâm thực hiện dự án, cơ quan có thẩm quyền có thể tổ chức hội nghị giới thiệu, trao đổi với các nhà đầu tư về các nội dung liên quan đến dự án;

c) Kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư là cơ sở để cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc áp dụng sơ tuyển, lựa chọn nhà đầu tư trong nước, quốc tế. Trước khi phê duyệt dự án, trường hợp cần thiết, đơn vị chuẩn bị dự án báo cáo cơ quan có thẩm quyền cho phép tổ chức sơ tuyển theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật PPP và xác định tên bên mời thầu, thời gian tổ chức sơ tuyển.

3. Trừ dự án quy định tại khoản 4 Điều này, việc khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và Mẫu số 01 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này. Đơn vị chuẩn bị dự án hoặc cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án (trường hợp nhà đầu tư đề xuất dự án) tổng hợp số lượng nhà đầu tư đăng ký quan tâm để xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Nghị định này.

4. Đối với dự án xuất hiện yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường, việc khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư thực hiện theo trình tự quy định tại khoản 2 Điều này và Mẫu số 02 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này. Đơn vị chuẩn bị dự án hoặc cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án (trường hợp nhà đầu tư đề xuất dự án) đánh giá hồ sơ quan tâm của nhà đầu tư để xác định danh sách ngắn, hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 34 của Nghị định này.

5. Kể từ ngày thông báo khảo sát được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, thời gian nhà đầu tư, bên cho vay (nếu có) đăng ký quan tâm thực hiện dự án thực hiện theo thời hạn tại thông báo khảo sát, nhưng phải bảo đảm:

a) Tối thiểu 30 ngày đối với dự án quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Tối thiểu 45 ngày đối với dự án quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 26. Thời gian và hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Thời gian thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP được tính kể từ ngày Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra đối với trường hợp thuê tư vấn thẩm tra, cụ thể như sau:

a) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ: không quá 90 ngày;

b) Dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: không quá 60 ngày.

2. Hồ sơ thẩm định gửi Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định gồm các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật PPP với số lượng là 10 bộ; trường hợp cần thiết có thể yêu cầu bổ sung số lượng hồ sơ theo yêu cầu thực tế.

Điều 27. Phê duyệt dự án PPP

1. Nội dung quyết định phê duyệt dự án PPP thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Luật PPP và Mẫu số 03 Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

2. Thời gian phê duyệt dự án PPP kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 22 của Luật PPP như sau:

a) Dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ: không quá 20 ngày;

b) Dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: không quá 15 ngày.

3. Đối với dự án PPP ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới:

a) Sau khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, cơ quan có thẩm quyền giao nhà đầu tư được lựa chọn tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 1 Điều 24 của Nghị định này. Trường hợp dự án có sử dụng vốn đầu tư công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, báo cáo nghiên cứu khả thi xác định phương thức quản lý và sử dụng phần vốn này theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 70 Luật PPP;

b) Việc giao cho nhà đầu tư tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại điểm a khoản này được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư;

c) Văn bản thỏa thuận phải bao gồm các nội dung sau: mục đích; yêu cầu; chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi; chi phí thuê tư vấn độc lập thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi; việc thành lập doanh nghiệp dự án; trách nhiệm của doanh nghiệp dự án trong việc lập báo cáo nghiên cứu khả thi và nguyên tắc xử lý chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi trong trường hợp báo cáo nghiên cứu khả thi không được phê duyệt hoặc dự án không được tiến hành thương thảo, đàm phán, ký kết hợp đồng;

d) Báo cáo nghiên cứu khả thi do nhà đầu tư tổ chức lập được thẩm định theo quy định tại khoản 3 Điều 24 và Điều 26 của Nghị định này; phê duyệt theo quy định tại các Điều 21, 22 và 23 của Luật PPP, khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 28. Phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất

1. Sau khi dự án được quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan có thẩm quyền giao nhà đầu tư tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 1 Điều 24 của Nghị định này, trừ dự án PPP ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới.

2. Việc giao cho nhà đầu tư tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư. Văn bản thỏa thuận bao gồm nội dung về mục đích; yêu cầu; chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi; chi phí thuê tư vấn độc lập thẩm tra và nguyên tắc xử lý trong các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp báo cáo nghiên cứu khả thi không được phê duyệt hoặc không lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án, nhà đầu tư chịu mọi rủi ro, chi phí;

b) Trường hợp sau khi tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, nhà đầu tư đề xuất dự án không được lựa chọn, chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi sẽ do nhà đầu tư được lựa chọn hoàn trả cho nhà đầu tư đề xuất.

3. Báo cáo nghiên cứu khả thi do nhà đầu tư tổ chức lập được thẩm định theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 27 của Luật PPP, khoản 3 Điều 24 và Điều 26 của Nghị định này.

4. Dự án do nhà đầu tư đề xuất được phê duyệt theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 27 của Luật PPP, khoản 1 và khoản 2 Điều 27 của Nghị định này.

5. Nhà đầu tư được lựa chọn phải hoàn trả chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 6 Điều 27 của Luật PPP và điểm b khoản 2 Điều này trước khi ký kết hợp đồng dự án PPP.

Chương IV LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG TRONG LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 29. Bảo đảm cạnh tranh trong lựa chọn nhà đầu tư

Nhà đầu tư tham dự thầu được đánh giá là độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với nhà thầu tư vấn, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu, nhà đầu tư khác quy định tại Điều 30 của Luật PPP khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Kể từ thời điểm phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu, nhà đầu tư tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với nhà thầu tư vấn sau đây:

a) Nhà thầu tư vấn lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, trừ trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất;

b) Nhà thầu tư vấn thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi;

c) Nhà thầu tư vấn lập, thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự đàm phán, hồ sơ dự thầu, thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

d) Nhà thầu tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, tư vấn kiểm định dự án PPP.

2. Kể từ thời điểm phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu, nhà đầu tư tham dự thầu và nhà thầu tư vấn quy định tại khoản 1 Điều này không cùng có tỷ lệ sở hữu trên 30% vốn cổ phần, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, vốn góp của một tổ chức, cá nhân khác đối với từng bên. Đối với trường hợp nhà đầu tư liên danh, nhà thầu tư vấn liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn được xác định như sau:

a) Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác và nhà đầu tư liên danh được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$$

Trong đó:

X_i : là tỷ lệ sở hữu vốn, cổ phần có quyền biểu quyết của tổ chức, cá nhân với nhà đầu tư tham dự thầu thứ i .

Y_i : là tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư liên danh thứ i tại thỏa thuận liên danh.

n : là số thành viên tham gia trong liên danh.

b) Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác và nhà thầu tư vấn liên danh được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$$

Trong đó:

X_i : là tỷ lệ sở hữu vốn, cổ phần có quyền biểu quyết của tổ chức, cá nhân với nhà đầu tư thứ i tại thỏa thuận liên danh.

Y_i : là tỷ lệ phân chia trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh thứ i tại thỏa thuận liên danh.

n : là số thành viên tham gia trong liên danh.

3. Đối với nhà đầu tư được tổ chức theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp tham dự thầu dự án PPP:

a) Công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty mẹ, các công ty con liên danh với nhau chỉ được tham dự trong một hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự đàm phán, hồ sơ dự thầu đối với dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP;

b) Nhà đầu tư tham dự thầu dự án PPP với nhà đầu tư vẫn thực hiện một trong các công việc tư vấn quy định tại khoản 1 Điều này không có mối quan hệ công ty mẹ, công ty con kể từ khi phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu hoặc kể từ khi nhà đầu tư vẫn ký hợp đồng thực hiện công việc tư vấn tùy theo hành động nào xảy ra trước.

4. Kể từ thời điểm phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu, giữa nhà đầu tư tham dự thầu và cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu không có tỷ lệ sở hữu vốn trên 50% cổ phần, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, vốn góp của nhau. Trường hợp nhà đầu tư tham dự thầu với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$$

Trong đó:

X_i : là tỷ lệ sở hữu vốn, cổ phần có quyền biểu quyết của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu trong thành viên liên danh thứ i .

Y_i : là tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu của thành viên liên danh thứ i tại thỏa thuận liên danh.

n : là số thành viên tham gia trong liên danh.

5. Đối với dự án áp dụng chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật PPP, nhà đầu tư không phải đáp ứng quy định về bảo đảm cạnh tranh quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 4 Điều này.

Điều 30. Ưu đãi trong lựa chọn nhà đầu tư

1. Đối tượng được hưởng ưu đãi và mức ưu đãi

a) Nhà đầu tư có hồ sơ đề xuất dự án được chấp thuận được hưởng mức ưu đãi 5% khi đánh giá hồ sơ dự thầu;

b) Nhà đầu tư có cam kết sử dụng nhà thầu trong nước tham gia thực hiện dự án với giá trị công việc chiếm tỷ lệ từ 25% tổng mức đầu tư của dự án trở lên được hưởng mức ưu đãi 3% khi đánh giá hồ sơ dự thầu;

c) Nhà đầu tư khi tham gia lựa chọn nhà đầu tư quốc tế có cam kết sử dụng hàng hóa, vật tư, vật liệu, thiết bị trong nước để thực hiện dự án với giá trị chiếm tỷ lệ từ 25% tổng mức đầu tư của dự án trở lên được hưởng mức ưu đãi 2% khi đánh giá hồ sơ dự thầu.

2. Nguyên tắc ưu đãi

a) Nhà đầu tư tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng mức cao nhất theo quy định của hồ sơ mời thầu;

b) Trường hợp sau khi tính ưu đãi, nếu các hồ sơ dự thầu xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên cho nhà đầu tư có đề xuất dự án được chấp thuận;

c) Trường hợp nhà đầu tư thuộc đối tượng ưu đãi quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này được lựa chọn ký kết hợp đồng nhưng không thực hiện theo đúng cam kết trong hồ sơ dự thầu và hợp đồng dự án PPP thì sẽ bị xử phạt theo quy định tại hợp đồng dự án PPP. Trong trường hợp này, hợp đồng dự án PPP phải quy định điều khoản xử phạt cụ thể tương ứng với mức ưu đãi nhà đầu tư được hưởng khi đánh giá hồ sơ dự thầu.

3. Cách tính ưu đãi

a) Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn giá, phí sản phẩm, dịch vụ công để so sánh, xếp hạng, giá, phí sản phẩm, dịch vụ của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi tính theo công thức sau:

$$G_{GTSS} = G_{GT} - G_{GT} \times M_{USD} \%$$

Trong đó:

- G_{GTSS} : là giá, phí sản phẩm, dịch vụ để so sánh, xếp hạng của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi;

- G_{GT} : là giá, phí sản phẩm, dịch vụ của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đề xuất trong hồ sơ dự thầu.

- M_{UD} : là mức ưu đãi nhà đầu tư được hưởng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để so sánh, xếp hạng, giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của nhà đầu tư thuộc đối tượng ưu đãi được tính theo công thức sau:

$$V_{GTSS} = V_{GT} - V_{GT} \times M_{UD} \%$$

Trong đó:

- V_{GTSS} : là giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để so sánh, xếp hạng của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi;

- V_{GT} : là giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đề xuất trong hồ sơ dự thầu.

- M_{UD} : là mức ưu đãi nhà đầu tư được hưởng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước để so sánh, xếp hạng, phân đề xuất nộp ngân sách nhà nước hoặc khoảng thời gian thực hiện hợp đồng của nhà đầu tư thuộc đối tượng ưu đãi được tính theo một trong hai công thức sau:

$$T_{GTSS} = T_{GT} + T_{GT} \times M_{UD} \%$$

Trong đó:

- T_{GTSS} : là giá trị phần đề xuất nộp ngân sách nhà nước để so sánh, xếp hạng của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi;

- T_{GT} : là giá trị phần đề xuất nộp ngân sách nhà nước của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đề xuất trong hồ sơ dự thầu.

- M_{UD} : là mức ưu đãi nhà đầu tư được hưởng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Hoặc :

$$T_{GTSS} = T_{GT} - T_{GT} \times M_{UD} \%$$

Trong đó:

- T_{GTSS} : là khoảng thời gian thực hiện hợp đồng để so sánh, xếp hạng của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi;

- T_{GT} : là khoảng thời gian thực hiện hợp đồng của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đề xuất trong hồ sơ dự thầu.

- M_{UD} : là mức ưu đãi nhà đầu tư được hưởng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

d) Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn kết hợp, nhà đầu tư được hưởng ưu đãi theo tỷ trọng của phương pháp kết hợp nhưng tổng giá trị ưu đãi không vượt quá 5%.

Điều 31. Thời gian trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư

1. Hồ sơ mời sơ tuyển được phát hành đồng thời với thông báo mời sơ tuyển trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

2. Hồ sơ mời thầu (trường hợp đấu thầu rộng rãi không sơ tuyển) và hồ sơ mời đàm phán (trường hợp đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP) được phát hành đồng thời với thông báo mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

3. Hồ sơ mời thầu (trường hợp đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh) được phát hành theo thời gian quy định trong thư mời thầu gửi đến các nhà đầu tư trong danh sách ngắn.

4. Hồ sơ mời thầu (trường hợp chỉ định nhà đầu tư) được phát hành theo thời gian quy định trong thư mời thầu gửi đến nhà đầu tư được đề nghị chỉ định.

5. Thời gian chuẩn bị hồ sơ dự sơ tuyển tối thiểu là 30 ngày, kể từ ngày đầu tiên phát hành hồ sơ mời sơ tuyển cho đến ngày có thời điểm đóng thầu.

6. Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi và đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 60 ngày đối với lựa chọn nhà đầu tư trong nước hoặc 90 ngày đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế, kể từ ngày đầu tiên phát hành hồ sơ mời thầu cho đến ngày có thời điểm đóng thầu.

7. Đối với dự án áp dụng đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP:

a) Thời gian chuẩn bị hồ sơ dự đàm phán tối thiểu là 30 ngày đối với lựa chọn nhà đầu tư trong nước hoặc 45 ngày đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế, kể từ ngày đầu tiên phát hành hồ sơ mời đàm phán cho đến ngày có thời điểm đóng thầu;

b) Thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 45 ngày đối với lựa chọn nhà đầu tư trong nước hoặc 60 ngày đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế, kể từ ngày đầu tiên phát hành hồ sơ mời thầu cho đến ngày có thời điểm đóng thầu.

8. Đối với dự án áp dụng chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Luật PPP, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 45 ngày đối với lựa chọn nhà đầu tư trong nước hoặc 60 ngày đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế, kể từ ngày đầu tiên phát hành hồ sơ mời thầu cho đến ngày có thời điểm đóng thầu.

9. Thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự đàm phán, hồ sơ dự thầu là số ngày được quy định trong hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu và được tính từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong hồ sơ. Trong đó, thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự đàm phán, hồ sơ dự thầu; từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 01 ngày.

10. Thời gian đăng tải thông báo sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; sửa đổi hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu tối thiểu là 15 ngày đối với lựa chọn nhà đầu tư trong nước và 25 ngày đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp thời gian đăng tải văn bản sửa đổi hồ sơ không đáp ứng quy định về thời gian tại khoản này, bên mời thầu phải thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng bảo đảm quy định về thời gian gửi văn bản sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu.

11. Thời hạn bên mời thầu gửi văn bản thông báo kết quả sơ tuyển, danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà đầu tư đến các nhà đầu tư tham dự thầu theo đường bưu điện, fax, e-mail không muộn hơn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết quả sơ tuyển, danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà đầu tư được phê duyệt.

12. Các thời hạn khác trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư được đơn vị chuẩn bị dự án đề xuất tại báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi. Cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm về tiến độ, chất lượng các hoạt động trong lựa chọn nhà đầu tư.

Điều 32. Chi phí trong lựa chọn nhà đầu tư

1. Đối với lựa chọn nhà đầu tư trong nước, mức giá bán (bao gồm cả thuế) của một bộ hồ sơ mời thầu không quá 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng. Đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế, mức giá bán (bao gồm cả thuế) của một bộ hồ sơ mời thầu không quá 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

2. Chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển; đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển; thẩm định kết quả sơ tuyển:

a) Chi phí lập hồ sơ mời sơ tuyển được tính bằng 0,02% tổng mức đầu tư của dự án nhưng tối thiểu là 10.000.000 (mười triệu) đồng và tối đa là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng;

b) Chi phí thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển được tính bằng 0,01% tổng mức đầu tư của dự án nhưng tối thiểu là 10.000.000 (mười triệu) đồng và tối đa là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng;

c) Chi phí đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển được tính bằng 0,02% tổng mức đầu tư của dự án nhưng tối thiểu là 10.000.000 (mười triệu) đồng và tối đa là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng;

d) Chi phí thẩm định kết quả sơ tuyển được tính bằng 0,01% tổng mức đầu tư của dự án nhưng tối thiểu là 10.000.000 (mười triệu) đồng và tối đa là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

3. Chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự đàm phán, hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư:

a) Chi phí lập hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu được tính bằng 0,05% tổng mức đầu tư của dự án nhưng tối thiểu là 10.000.000 (mười triệu) đồng và tối đa là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng;

b) Chi phí thẩm định đối với từng nội dung về hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà đầu tư được tính bằng 0,02% tổng mức đầu tư của dự án nhưng tối thiểu là 10.000.000 (mười triệu) đồng và tối đa là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng;

c) Chi phí đánh giá hồ sơ dự đàm phán, hồ sơ dự thầu được tính bằng 0,03% tổng mức đầu tư của dự án nhưng tối thiểu là 10.000.000 (mười triệu) đồng và tối đa là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

4. Đối với các dự án có nội dung tương tự nhau thuộc cùng một cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng và cùng một bên mời thầu tổ chức thực hiện hoặc các dự án phải tổ chức lại việc lựa chọn nhà đầu tư thì các chi phí: Lập, thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển; lập, thẩm định hồ sơ mời thầu được tính tối đa 50% mức đã chi cho các nội dung chi phí quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Chi phí quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này áp dụng đối với trường hợp cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu trực tiếp thực hiện. Đối với trường hợp thuê tư vấn lựa chọn nhà đầu tư để thực hiện các công việc nêu tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này, việc xác định chi phí dựa trên các nội dung và phạm vi công việc, thời gian thực hiện, năng lực, kinh nghiệm của chuyên gia tư vấn, định mức lương chuyên gia theo quy định và các yếu tố khác. Trường hợp không có quy định về định mức lương chuyên gia thì việc xác định chi phí lương chuyên gia căn cứ thông kê kinh nghiệm đối với các chi phí đã chi trả cho chuyên gia tại các dự án tương tự đã thực hiện.

6. Chi phí đăng tải thông tin về lựa chọn nhà đầu tư, chi phí tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và việc quản lý, sử dụng các khoản thu từ nguồn chi phí này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

7. Chi phí quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này được tính vào tổng mức đầu tư của dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 73 của Luật PPP.

8. Việc quản lý, sử dụng các khoản thu, chi theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 33. Tổ chuyên gia

1. Tổ chuyên gia gồm các cá nhân có năng lực, kinh nghiệm được bên mời thầu thành lập để đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự đàm phán, hồ sơ dự thầu và thực hiện các nhiệm vụ khác trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư. Căn cứ tính chất và mức độ phức tạp của dự án, thành phần tổ chuyên gia bao gồm các chuyên gia về lĩnh vực kỹ thuật, tài chính, thương mại, hành chính, pháp lý và các lĩnh vực khác có liên quan.

2. Cá nhân khi tham gia tổ chuyên gia phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Có chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng về đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Có trình độ chuyên môn liên quan đến dự án;

c) Có trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của dự án;

d) Am hiểu các nội dung cụ thể tương ứng của dự án;

đ) Có tối thiểu 05 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực liên quan đến dự án.

3. Trường hợp cần có sự tham gia của các chuyên gia chuyên ngành thì không yêu cầu các chuyên gia này phải có chứng chỉ đào tạo về đấu thầu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 34. Xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư

1. Căn cứ kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 25 của Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền quyết định áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều này.

2. Hình thức đấu thầu rộng rãi được áp dụng theo một trong các trường hợp sau đây:

a) Đấu thầu rộng rãi quốc tế có sơ tuyển trong trường hợp có từ 06 nhà đầu tư trở lên quan tâm trong đó có ít nhất 01 nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật nước ngoài đăng ký quan tâm;

b) Đấu thầu rộng rãi trong nước có sơ tuyển trong trường hợp có từ 06 nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật Việt Nam trở lên đăng ký quan tâm;

c) Đấu thầu rộng rãi quốc tế trong trường hợp có dưới 06 nhà đầu tư quan tâm; trong đó có ít nhất 01 nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật nước ngoài đăng ký quan tâm;

d) Đấu thầu rộng rãi trong nước trong trường hợp có dưới 06 nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật Việt Nam đăng ký quan tâm.

3. Hình thức đàm phán cạnh tranh được áp dụng trong trường hợp:

a) Dự án được khảo sát theo quy định tại khoản 4 Điều 25 của Nghị định này có không quá 03 nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án. Trường hợp sau khi khảo sát có nhiều hơn 03 nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án, việc xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP.

4. Hình thức chỉ định nhà đầu tư được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật PPP.

5. Trường hợp dự án áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong nước nhưng cần thúc đẩy sử dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, kinh nghiệm quản lý quốc tế tốt, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu được quy định nhà đầu tư trong nước liên danh với nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật nước ngoài hoặc sử dụng đối tác là nhà thầu nước ngoài để tham dự thầu; trong trường hợp này, nhà đầu tư trong nước phải là thành viên đứng đầu liên danh; ngôn ngữ sử dụng trong lựa chọn nhà đầu tư là tiếng Việt.

Điều 35. Tỷ lệ giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng dự án PPP

1. Đối với dự án có tổng mức đầu tư đến 300 tỷ đồng, giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng được quy định trong hồ sơ mời thầu theo mức xác định từ 1,5% đến 3% tổng mức đầu tư của dự án.

2. Đối với dự án có tổng mức đầu tư trên 300 tỷ đồng, giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng được quy định trong hồ sơ mời thầu theo mức xác định từ 1% đến 1,5% tổng mức đầu tư của dự án.

Điều 36. Quy trình chi tiết lựa chọn nhà đầu tư đối với đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh

Quy trình chi tiết các hình thức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo sơ đồ quy định tại các Mục I, II và III của Phụ lục V kèm theo Nghị định này, cụ thể:

1. Lựa chọn danh sách ngắn bao gồm:

a) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 34 của Nghị định này: xác định danh sách ngắn căn cứ kết quả sơ tuyển theo quy định tại các Điều 38, 39, 40, 41 và 42 của Nghị định này;

b) Đối với dự án áp dụng đàm phán cạnh tranh quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP: xác định danh sách ngăn cản cứ kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều 25 của Nghị định này;

c) Đối với dự án áp dụng đàm phán cạnh tranh quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP: xác định danh sách ngăn theo quy định tại Điều 43, 44, 45 và 46 của Nghị định này. Căn cứ danh sách ngăn, tổ chức đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 47 của Nghị định này làm cơ sở để lập hồ sơ mời thầu.

2. Chuẩn bị lựa chọn nhà đầu tư bao gồm: lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu theo quy định tại Điều 49 và Điều 50 của Nghị định này. Riêng đối với dự án áp dụng đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP, trong quá trình lập hồ sơ mời thầu, bên mời thầu trao đổi với nhà đầu tư trong danh sách ngăn để hoàn thiện hồ sơ mời thầu theo quy định tại Điều 48 của Nghị định này.

3. Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư bao gồm:

a) Mời thầu, phát hành, làm rõ, sửa đổi hồ sơ mời thầu; gia hạn thời gian nộp hồ sơ dự thầu theo quy định tại Điều 51 của Nghị định này;

b) Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu theo quy định tại Điều 52 của Nghị định này.

4. Đánh giá hồ sơ dự thầu bao gồm:

a) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP: mở, đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại theo quy định tại các Điều 53, 54, 55, 56, 57, 58 và 59 của Nghị định này;

b) Đối với dự án áp dụng đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP: mở hồ sơ dự thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu theo quy định tại Điều 60 và Điều 61 của Nghị định này.

5. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điều 62 và Điều 63 của Nghị định này.

6. Đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng dự án PPP, công khai thông tin hợp đồng dự án PPP theo quy định tại Điều 64 và Điều 65 của Nghị định này.

Điều 37. Quy trình chi tiết chỉ định nhà đầu tư

Quy trình chi tiết các hình thức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo sơ đồ quy định tại các Mục IV và Mục V của Phụ lục V kèm theo Nghị định này, cụ thể:

1. Đối với dự án quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Luật PPP, việc chỉ định nhà đầu tư phải bảo đảm nguyên tắc quy định tại Điều 66 của Nghị định này và thực hiện quy trình chi tiết dưới đây:

a) Chuẩn bị chỉ định nhà đầu tư bao gồm lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu. Cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm xác định nhà đầu tư đáp ứng quy định tại Điều 29 của Luật PPP và khoản 5 Điều 29 của Nghị định này được đề nghị chỉ định khi phê duyệt hồ sơ mời thầu.

b) Tổ chức chỉ định nhà đầu tư bao gồm:

- Phát hành hồ sơ mời thầu: hồ sơ mời thầu được phát hành cho nhà đầu tư được đề nghị chỉ định;

- Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu;

- Mở hồ sơ dự thầu.

c) Đánh giá hồ sơ dự thầu.

d) Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

đ) Đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng dự án PPP, công khai thông tin hợp đồng.

2. Đối với dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 của Luật PPP, quy trình lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 67 và Điều 68 của Nghị định này.

Mục 2 **LỰA CHỌN DANH SÁCH NGẮN**

Tiểu mục 1 **SƠ TUYỂN ĐỐI VỚI ĐẦU THẦU RỘNG RÃI**

Điều 38. Lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển

1. Bên mời thầu tổ chức lập hồ sơ mời sơ tuyển căn cứ các hồ sơ, tài liệu sau đây:

a) Quyết định chủ trương đầu tư dự án, quyết định phê duyệt dự án PPP (nếu có);

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP (nếu có) và các tài liệu liên quan;

c) Các quy định của pháp luật và chính sách của Nhà nước có liên quan.

2. Nội dung hồ sơ mời sơ tuyển

Hồ sơ mời sơ tuyển bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Thông tin chỉ dẫn nhà đầu tư: thông tin chung về dự án và các nội dung chỉ dẫn nhà đầu tư tham dự thầu;

b) Yêu cầu về tư cách hợp lệ của nhà đầu tư theo quy định tại Điều 29 của Luật PPP;

c) Yêu cầu nhà đầu tư đề xuất phương án sơ bộ triển khai thực hiện dự án và cam kết thực hiện dự án;

d) Yêu cầu nhà đầu tư kê khai lịch sử tranh chấp, khiếu kiện đối với các hợp đồng đã và đang thực hiện;

đ) Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư bao gồm:

- Năng lực tài chính - thương mại: khả năng huy động vốn chủ sở hữu, vốn vay; khả năng triển khai phương thức kinh doanh, khai thác công trình dự án, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công;

- Yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt (nếu cần thiết);

- Kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công tương tự đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M. Kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công hoặc có thỏa thuận hợp tác với đối tác có kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công tương tự đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, BTL, BLT, hợp đồng hỗn hợp.

Trường hợp liên danh, nhà đầu tư đứng đầu liên danh phải có cam kết tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 30%, từng thành viên trong liên danh có cam kết tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 15% tại thỏa thuận liên danh. Phải có ít nhất một thành viên liên danh có kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công hoặc nhà đầu tư đứng đầu liên danh phải có thỏa thuận hợp tác với đối tác có kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công tương tự.

Căn cứ tính chất, yêu cầu cụ thể của dự án, hồ sơ mời sơ tuyển được quy định tiêu chí ưu tiên nhà đầu tư có kinh nghiệm thực hiện dự án PPP tương tự tại các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development - OECD).

e) Phương pháp đánh giá

Sử dụng phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100 hoặc 1.000 để đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư. Khi xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm phải quy định mức điểm tối thiểu để được đánh giá là đáp ứng yêu cầu nhưng không được thấp hơn 60% tổng số điểm và điểm đánh giá của từng nội dung yêu cầu cơ bản không thấp hơn 50% điểm tối đa của nội dung đó.

g) Các biểu mẫu dự sơ tuyển

Hồ sơ mời sơ tuyển chỉ được nêu các yêu cầu nhằm mục đích duy nhất là lựa chọn được nhà đầu tư đáp ứng tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thực hiện dự án; không được nêu bất cứ điều kiện nào nhằm hạn chế sự tham gia của nhà đầu tư hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà đầu tư gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

3. Thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển:

a) Bên mời thầu trình cơ quan có thẩm quyền dự thảo hồ sơ mời sơ tuyển và các tài liệu liên quan đồng thời gửi đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ thẩm định trong lựa chọn nhà đầu tư (sau đây gọi là đơn vị thẩm định);

b) Đơn vị thẩm định thực hiện thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển theo quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 5 Điều 71 của Nghị định này;

c) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển căn cứ tờ trình phê duyệt và báo cáo thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển;

d) Cơ quan có thẩm quyền được ủy quyền cho bên mời thầu phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển. Trong trường hợp này, bên mời thầu tổ chức thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển theo quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 5 Điều 71 của Nghị định này trước khi phê duyệt.

Điều 39. Thông báo mời sơ tuyển, phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển; gia hạn thời gian nộp hồ sơ dự sơ tuyển

1. Thông báo mời sơ tuyển được đăng tải theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm a khoản 2, khoản 4 Điều 4 của Nghị định này, đồng thời được bên mời thầu gửi đến các nhà đầu tư đã đăng ký quan tâm thực hiện dự án theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

2. Phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển

a) Bên mời thầu đăng tải miễn phí và đầy đủ tệp tin (file) hồ sơ mời sơ tuyển trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Trường hợp sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển sau khi phát hành, bên mời thầu phải đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo những nội dung sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

c) Trường hợp cần làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển, nhà đầu tư gửi văn bản đề nghị đến bên mời thầu hoặc thông qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tối thiểu 05 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Việc làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển được bên mời thầu thực hiện theo một trong các cách thức sau đây:

- Đăng tải văn bản làm rõ trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

- Trường hợp cần thiết, tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong hồ sơ mời sơ tuyển mà các nhà đầu tư chưa rõ. Nội dung trao đổi phải được bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển; văn bản làm rõ được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Nội dung làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển không được trái với nội dung của hồ sơ mời sơ tuyển đã duyệt. Trường hợp sau khi làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển dẫn đến phải sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển thì việc sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này.

d) Quyết định sửa đổi, văn bản làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển là một phần của hồ sơ mời sơ tuyển.

3. Gia hạn thời gian nộp hồ sơ dự sơ tuyển

Trường hợp gia hạn thời gian nộp hồ sơ dự sơ tuyển, bên mời thầu đăng tải thông báo gia hạn kèm theo quyết định phê duyệt gia hạn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trong đó nêu rõ lý do gia hạn, thời điểm đóng thầu mới.

Điều 40. Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự sơ tuyển và mở thầu

1. Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự sơ tuyển

a) Nhà đầu tư chịu trách nhiệm chuẩn bị và nộp hồ sơ dự sơ tuyển tới bên mời thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời sơ tuyển;

b) Bên mời thầu tiếp nhận hồ sơ dự sơ tuyển của tất cả nhà đầu tư nộp trước thời điểm đóng thầu và quản lý hồ sơ dự sơ tuyển theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi công khai kết quả sơ tuyển; trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong hồ sơ dự sơ tuyển của nhà đầu tư này cho nhà đầu tư khác, trừ các thông tin được công khai khi mở thầu;

c) Khi cần sửa đổi hoặc rút hồ sơ dự sơ tuyển đã nộp, nhà đầu tư phải có văn bản đề nghị gửi đến bên mời thầu. Bên mời thầu chỉ chấp thuận việc sửa đổi hoặc rút hồ sơ dự sơ tuyển của nhà đầu tư nếu nhận được văn bản đề nghị trước thời điểm đóng thầu;

d) Hồ sơ dự sơ tuyển hoặc các tài liệu được nhà đầu tư gửi đến bên mời thầu sau thời điểm đóng thầu sẽ không được mở, không hợp lệ và bị loại, trừ tài liệu làm rõ hồ sơ dự sơ tuyển theo yêu cầu của bên mời thầu hoặc tài liệu làm rõ, sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 41 của Nghị định này.

2. Mở thầu

a) Hồ sơ dự sơ tuyển được nộp theo quy định trong hồ sơ mời sơ tuyển sẽ được mở công khai và bắt đầu ngay trong vòng 01 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu;

b) Biên bản mở thầu được gửi cho các nhà đầu tư tham dự thầu, bao gồm các nội dung: tên nhà đầu tư; thông tin trong đơn dự sơ tuyển; các thông tin liên quan khác.

Điều 41. Đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển

1. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ dự sơ tuyển

Hồ sơ dự sơ tuyển được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc hồ sơ dự sơ tuyển;

b) Có đơn dự sơ tuyển hợp lệ;

c) Có thỏa thuận liên danh hợp lệ đối với trường hợp liên danh;

d) Hiệu lực của hồ sơ dự sơ tuyển đáp ứng yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời sơ tuyển;

đ) Nhà đầu tư không có tên trong hai hoặc nhiều hồ sơ dự sơ tuyển với tư cách là nhà đầu tư độc lập hoặc thành viên trong liên danh;

e) Nhà đầu tư không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư PPP; không phải là nhà thầu đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

g) Nhà đầu tư bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Điều 29 của Luật PPP.

2. Đánh giá về năng lực, kinh nghiệm

a) Việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm thực hiện theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời sơ tuyển;

b) Hồ sơ dự sơ tuyển của nhà đầu tư có số điểm được đánh giá không thấp hơn mức điểm yêu cầu tối thiểu được đưa vào danh sách ngắn; việc xếp hạng nhà đầu tư căn cứ vào số điểm đánh giá. Nhà đầu tư có điểm đánh giá cao nhất được xếp hạng thứ nhất; trường hợp có từ 03 nhà đầu tư trở lên đáp ứng yêu cầu thì lựa chọn tối thiểu 03 và tối đa 06 nhà đầu tư xếp hạng cao nhất vào danh sách ngắn.

3. Trong quá trình đánh giá, trường hợp hồ sơ dự sơ tuyển thiếu tài liệu, thông tin chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư, việc làm rõ, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ dự sơ tuyển thực hiện theo quy định và thời hạn tại hồ sơ mời sơ tuyển. Việc làm rõ, hoàn thiện hồ sơ dự sơ tuyển không làm thay đổi tư cách và tên nhà đầu tư tham dự sơ tuyển.

Điều 42. Trình, thẩm định, phê duyệt kết quả sơ tuyển và công khai danh sách ngắn

1. Trên cơ sở báo cáo kết quả sơ tuyển, bên mời thầu trình cơ quan có thẩm quyền kết quả sơ tuyển và đồng thời gửi đơn vị thẩm định.

2. Đơn vị thẩm định thực hiện thẩm định kết quả sơ tuyển theo quy định tại các khoản 1, 4 và 5 Điều 72 của Nghị định này trước khi phê duyệt.

3. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả sơ tuyển trên cơ sở tờ trình phê duyệt và báo cáo thẩm định kết quả sơ tuyển.

4. Cơ quan có thẩm quyền được ủy quyền cho bên mời thầu phê duyệt kết quả sơ tuyển. Trong trường hợp này, bên mời thầu tổ chức thẩm định theo quy định tại các khoản 1, 4 và 5 Điều 72 của Nghị định này.

5. Văn bản phê duyệt kết quả sơ tuyển phải bao gồm tên nhà đầu tư trúng sơ tuyển, tên nhà đầu tư không trúng sơ tuyển và tóm tắt lý do không đáp ứng, các nội dung cần lưu ý (nếu có). Trường hợp không lựa chọn được nhà đầu tư trúng sơ tuyển, văn bản phê duyệt kết quả sơ tuyển phải nêu rõ lý do không lựa chọn được danh sách ngắn.

6. Bên mời thầu gửi văn bản thông báo kết quả sơ tuyển đến nhà đầu tư nộp có hồ sơ dự sơ tuyển hợp lệ và được tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu, đồng thời đăng tải danh sách ngắn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại điểm c khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 4 của Nghị định này.

Tiểu mục 2
XÁC ĐỊNH DANH SÁCH NHÀ ĐẦU TƯ
ĐƯỢC MỜI THAM GIA ĐÀM PHÁN CẠNH TRANH ĐỐI VỚI DỰ ÁN
QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 VÀ KHOẢN 3 ĐIỀU 38 CỦA LUẬT PPP

Điều 43. Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời đàm phán

1. Bên mời thầu tổ chức lập hồ sơ mời đàm phán căn cứ các hồ sơ, tài liệu sau đây:

- a) Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP;
- b) Báo cáo nghiên cứu tiền-khả thi và các tài liệu liên quan;
- c) Các quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Nội dung hồ sơ mời đàm phán:

Hồ sơ mời đàm phán là toàn bộ tài liệu sử dụng cho hình thức đàm phán cạnh tranh đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới, bao gồm các yêu cầu cho dự án, làm căn cứ để nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ dự đàm phán và để bên mời thầu tổ chức đánh giá hồ sơ dự đàm phán nhằm lựa chọn danh sách ngắn. Hồ sơ mời đàm phán bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

- a) Thông tin chung về dự án bao gồm: Nội dung cơ bản của dự án và các nội dung chỉ dẫn nhà đầu tư;
- b) Yêu cầu về tư cách hợp lệ của nhà đầu tư theo quy định tại Điều 29 của Luật PPP;
- c) Yêu cầu nhà đầu tư kê khai lịch sử tranh chấp, khiếu kiện đối với các hợp đồng đã và đang thực hiện;
- d) Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư bao gồm các yêu cầu theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 38 của Nghị định này; yêu cầu về cung cấp tài liệu chứng minh giải pháp kỹ thuật, công nghệ và quyền sử dụng hợp pháp kỹ thuật và công nghệ mà nhà đầu tư dự kiến đề xuất thực hiện dự án thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao hoặc thuộc danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Phương pháp đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 38 của Nghị định này;

- đ) Yêu cầu tối thiểu về tính đáp ứng đối với giải pháp kỹ thuật, công nghệ, chất lượng sản phẩm, dịch vụ công; vận hành, quản lý, kinh doanh, bảo trì, bảo dưỡng; bảo vệ môi trường;

e) Yêu cầu sơ bộ về tài chính - thương mại bao gồm các nội dung sau: yêu cầu nhà đầu tư đề xuất theo một trong các giá trị về mức tối đa của giá, phí sản phẩm, dịch vụ công; vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; mức tối thiểu về lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước;

g) Các biểu mẫu dự thầu;

h) Các nội dung đàm phán với các nhà đầu tư;

i) Nội dung cần thiết khác (nếu có).

Hồ sơ mời đàm phán chỉ được nêu các yêu cầu nhằm mục đích duy nhất là lựa chọn được nhà đầu tư đáp ứng được yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, có giải pháp khả thi để thực hiện dự án; không được nêu bất cứ điều kiện nào nhằm hạn chế sự tham gia của nhà đầu tư hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà đầu tư gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

3. Thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời đàm phán

a) Bên mời thầu trình cơ quan có thẩm quyền dự thảo hồ sơ mời đàm phán và các tài liệu liên quan đồng thời gửi đơn vị thẩm định;

b) Đơn vị thẩm định thực hiện thẩm định hồ sơ mời đàm phán theo quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 5 Điều 71 của Nghị định này;

c) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hồ sơ mời đàm phán căn cứ tờ trình phê duyệt và báo cáo thẩm định hồ sơ mời đàm phán;

d) Cơ quan có thẩm quyền được ủy quyền cho bên mời thầu phê duyệt hồ sơ mời đàm phán. Trong trường hợp này, bên mời thầu tổ chức thẩm định hồ sơ mời đàm phán theo quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 5 Điều 71 của Nghị định này trước khi phê duyệt.

Điều 44. Thông báo mời thầu, phát hành hồ sơ mời đàm phán

1. Thông báo mời thầu được đăng tải theo quy định tại điểm b khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều 4 của Nghị định này.

2. Bên mời thầu đăng tải miễn phí và đầy đủ tệp tin (file) hồ sơ mời đàm phán trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Điều 45. Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự đàm phán

1. Chuẩn bị, nộp hồ sơ dự đàm phán

Nhà đầu tư chịu trách nhiệm chuẩn bị và nộp hồ sơ dự đàm phán tới bên mời thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời đàm phán. Hồ sơ dự đàm phán gồm hồ sơ về năng lực, kinh nghiệm và hồ sơ đề xuất sơ bộ về mặt kỹ thuật, tài chính - thương mại được niêm phong riêng biệt, trong đó:

a) Hồ sơ về năng lực, kinh nghiệm bao gồm: tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm; tài liệu chứng minh quyền sử dụng hợp pháp của nhà đầu tư về giải pháp kỹ thuật, công nghệ;

b) Hồ sơ đề xuất sơ bộ về mặt kỹ thuật, tài chính - thương mại bao gồm: đề xuất phương án sơ bộ về kỹ thuật, phương án sơ bộ về tài chính - thương mại và các góp ý đối với dự án (nếu có).

2. Tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự đàm phán

a) Bên mời thầu tiếp nhận hồ sơ dự đàm phán của tất cả nhà đầu tư nộp hồ sơ dự đàm phán trước thời điểm đóng thầu và quản lý các hồ sơ dự đàm phán đã nộp theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi công khai danh sách ngắn;

b) Khi muốn sửa đổi hoặc rút hồ sơ dự đàm phán đã nộp, nhà đầu tư phải có văn bản đề nghị gửi đến bên mời thầu. Bên mời thầu chỉ chấp thuận việc sửa đổi hoặc rút hồ sơ dự đàm phán của nhà đầu tư nếu nhận được văn bản đề nghị trước thời điểm đóng thầu.

Điều 46. Lựa chọn danh sách ngắn

1. Hồ sơ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư nộp theo quy định trong hồ sơ mời đàm phán sẽ được mở công khai và bắt đầu ngay trong vòng 01 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Biên bản mở thầu được gửi cho các nhà đầu tư tham dự thầu.

2. Đánh giá hồ sơ về năng lực, kinh nghiệm

a) Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ dự đàm phán

Hồ sơ dự đàm phán được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- Có bản gốc hồ sơ dự đàm phán;
- Có đơn dự đàm phán hợp lệ;
- Hiệu lực của hồ sơ dự đàm phán đáp ứng yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời đàm phán;
- Nhà đầu tư không có tên trong hai hoặc nhiều hồ sơ dự đàm phán với tư cách là nhà đầu tư độc lập hoặc thành viên trong liên danh;
- Trường hợp liên danh, có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) trong đó phải có dự kiến phân công trách nhiệm của từng thành viên liên danh;

- Nhà đầu tư không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư PPP; không phải là nhà thầu đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

b) Đánh giá về năng lực, kinh nghiệm

- Việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm thực hiện theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời đàm phán.

- Nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, chứng minh có giải pháp về kỹ thuật, công nghệ phù hợp với yêu cầu thực hiện dự án được xem xét, lựa chọn vào danh sách ngắn.

c) Trong quá trình đánh giá tính hợp lệ và năng lực, kinh nghiệm, trường hợp hồ sơ dự đàm phán thiếu tài liệu, thông tin so với yêu cầu của hồ sơ mời đàm phán, nhà đầu tư được làm rõ, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ dự đàm phán. Việc làm rõ, hoàn thiện hồ sơ dự đàm phán không làm thay đổi tư cách và tên nhà đầu tư tham dự thầu.

3. Căn cứ kết quả đánh giá hồ sơ về năng lực, kinh nghiệm, bên mời thầu phê duyệt danh sách ngắn các nhà đầu tư được mời tham gia đàm phán cạnh tranh và kế hoạch đàm phán. Trường hợp có nhiều hơn 03 nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu thì lựa chọn tối thiểu 03 và tối đa 06 nhà đầu tư vào danh sách ngắn.

4. Đăng tải danh sách ngắn

Bên mời thầu đăng tải danh sách ngắn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 4 của Nghị định này.

5. Nhà đầu tư có tên trong danh sách ngắn được mời vào đàm phán cạnh tranh theo kế hoạch, thời gian, địa điểm tại quyết định phê duyệt danh sách ngắn.

Điều 47. Tổ chức đàm phán cạnh tranh

1. Nguyên tắc đàm phán cạnh tranh

a) Bảo đảm công bằng, minh bạch, khách quan. Việc đàm phán phải căn cứ theo yêu cầu của hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ dự đàm phán và các tài liệu giải thích, làm rõ của các nhà đầu tư;

b) Không tiết lộ thông tin hồ sơ dự đàm phán, nội dung đàm phán của nhà đầu tư này cho nhà đầu tư khác, trừ các thông tin được công khai khi mở hồ sơ về năng lực, kinh nghiệm;

c) Cho phép nhà đầu tư điều chỉnh nội dung đề xuất về mặt kỹ thuật, tài chính - thương mại nhằm mục đích duy nhất là đưa ra được giải pháp triển khai thực hiện dự án mang lại hiệu quả cao hơn;

d) Không dẫn đến thay đổi các nội dung của quyết định chủ trương đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật PPP, trừ trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 18 của Luật PPP;

đ) Không ràng buộc bất cứ trách nhiệm nào của cơ quan có thẩm quyền, bên mời thầu đối với các nội dung nhà đầu tư đã chào khi tham gia đàm phán; không loại bỏ nhà đầu tư trong quá trình đàm phán.

2. Tổ chức đàm phán cạnh tranh

a) Đàm phán cạnh tranh được tổ chức thành hai vòng, mỗi vòng gồm các phiên trao đổi trực tiếp và độc lập với từng nhà đầu tư. Các phiên trao đổi về từng nội dung đàm phán được thực hiện trong cùng một khoảng thời gian. Bên mời thầu không được thay đổi người đại diện tham gia đàm phán trong suốt quá trình đàm phán, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trong quá trình đàm phán, trường hợp sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời đàm phán, bên mời thầu gửi đồng thời các nội dung này tới tất cả các nhà đầu tư trong danh sách ngắn.

b) Vòng đàm phán thứ nhất

Bên mời thầu tiến hành mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, tài chính - thương mại và trao đổi với từng nhà đầu tư về các nội dung đàm phán. Kết thúc vòng đàm phán thứ nhất, bên mời thầu sửa đổi yêu cầu về mặt kỹ thuật, tài chính - thương mại của dự án (nếu cần thiết) và thông báo cho các nhà đầu tư.

c) Vòng đàm phán thứ hai

Căn cứ các nội dung yêu cầu sửa đổi, nhà đầu tư hoàn thiện hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, tài chính - thương mại và nộp cho bên mời thầu. Bên mời thầu tiếp nhận, mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, tài chính - thương mại của nhà đầu tư và tiến hành vòng đàm phán thứ hai với từng nhà đầu tư để chuẩn xác yêu cầu chi tiết về mặt kỹ thuật, tài chính - thương mại của dự án, là căn cứ bên mời thầu hoàn thiện hồ sơ mời thầu, nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ dự thầu.

d) Kết quả, nội dung đàm phán sau mỗi vòng được lập thành biên bản có chữ ký xác nhận của đại diện của bên mời thầu và nhà đầu tư. Bên mời thầu lưu trữ biên bản của từng vòng đàm phán và tệp dữ liệu (file) ghi âm của từng phiên trao đổi. Biên bản đàm phán được gửi cho nhà đầu tư tham gia đàm phán, không được gửi biên bản đàm phán của nhà đầu tư này cho nhà đầu tư khác.

Mục 3

CHUẨN BỊ LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 48. Tổ chức đàm phán, trao đổi về nội dung hồ sơ mời thầu đối với dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP

1. Căn cứ kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này, danh sách ngắn được phê duyệt tại quyết định phê duyệt dự án PPP.

2. Bên mời thầu mời các nhà đầu tư trong danh sách ngắn đến đàm phán, trao đổi về nội dung hồ sơ mời thầu. Việc đàm phán, trao đổi không được dẫn đến thay đổi các nội dung của quyết định chủ trương đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật PPP, trừ trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 18 của Luật PPP.

3. Kết quả đàm phán, trao đổi được lập thành biên bản có chữ ký xác nhận của đại diện bên mời thầu và các nhà đầu tư tham gia đàm phán, trao đổi. Biên bản này được gửi trực tiếp cho nhà đầu tư.

Điều 49. Lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu

1. Bên mời thầu tổ chức lập hồ sơ mời thầu căn cứ các hồ sơ, tài liệu sau đây:

- a) Quyết định phê duyệt dự án PPP, trừ dự án quy định tại điểm d khoản này;
- b) Kết quả sơ tuyển đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển;
- c) Kết quả đàm phán, trao đổi về nội dung hồ sơ mời thầu đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP;
- d) Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP và kết quả đàm phán với nhà đầu tư đối với dự án quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP;
- đ) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP (đối với dự án quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP), báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP và các tài liệu liên quan;
- e) Các quy định của pháp luật và chính sách của Nhà nước có liên quan.

Trường hợp cần thiết, căn cứ yêu cầu thực tế của dự án, cơ quan có thẩm quyền quyết định việc lập hồ sơ mời thầu căn cứ thiết kế sau thiết kế cơ sở và dự toán được duyệt nhưng phải bảo đảm không làm hạn chế tính cạnh tranh trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư, không hạn chế quyền thay đổi hoặc tự thực hiện thiết kế sau thiết kế cơ sở của nhà đầu tư và không làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.

2. Hồ sơ mời thầu đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi không sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Thông tin chỉ dẫn nhà đầu tư: Thông tin chung về dự án bao gồm nội dung và phạm vi dự án, mô tả yêu cầu về mặt kỹ thuật của dự án, các sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp và các nội dung chỉ dẫn nhà đầu tư tham dự thầu;

b) Yêu cầu về tư cách hợp lệ của nhà đầu tư theo quy định tại Điều 29 của Luật PPP;

c) Yêu cầu nhà đầu tư kê khai lịch sử tranh chấp, khiếu kiện đối với các hợp đồng đã và đang thực hiện;

d) Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu bao gồm các tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm, tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật, tài chính - thương mại và phương pháp đánh giá các nội dung này, nguyên tắc xác định giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

đ) Các biểu mẫu dự thầu;

e) Yêu cầu về bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Luật PPP. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh thì nhà đầu tư được nộp thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh để bảo đảm trách nhiệm tham dự thầu, trách nhiệm thực hiện hợp đồng. Thư bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có);

g) Loại hợp đồng dự án, điều kiện của hợp đồng và dự thảo hợp đồng.

Hồ sơ mời thầu chỉ được nêu các yêu cầu nhằm mục đích duy nhất là lựa chọn nhà đầu tư đáp ứng tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, có giải pháp khả thi để thực hiện dự án; không được nêu bất cứ điều kiện nào nhằm hạn chế sự tham gia của nhà đầu tư hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà đầu tư gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

3. Hồ sơ mời thầu đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP bao gồm các nội dung quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp dự án PPP hình thành tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 của Luật PPP, cơ quan có thẩm quyền tổ chức việc lập, thẩm định thiết kế sau thiết kế cơ sở và dự toán (bao gồm cả chi phí tổ chức thực hiện công tác giám sát thi công xây dựng công trình, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng) đối với tiểu dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng, làm cơ sở để phê duyệt nội dung này đồng thời với hồ sơ mời thầu.

5. Thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu:

a) Bên mời thầu trình cơ quan có thẩm quyền dự thảo hồ sơ mời thầu và các tài liệu liên quan đồng thời gửi đơn vị thẩm định;

b) Đơn vị thẩm định thực hiện thẩm định hồ sơ mời thầu theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 71 của Nghị định này;

c) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu căn cứ tờ trình phê duyệt và báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu.

Điều 50. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

1. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm

a) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP, hồ sơ mời thầu không cần quy định phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm song cần yêu cầu nhà đầu tư cập nhật thông tin về năng lực, kinh nghiệm của mình;

b) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi không sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP, phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm được thực hiện theo quy định tại điểm đ và điểm e khoản 2 Điều 38 của Nghị định này.

2. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật

a) Căn cứ quy mô, tính chất và loại hợp đồng dự án cụ thể, tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật, bao gồm:

- Tiêu chuẩn về mặt kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

- Tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm, dịch vụ công, trong đó bao gồm yêu cầu về việc bảo đảm tính liên tục trong quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ công;

- Tiêu chuẩn về phương án tổ chức vận hành, kinh doanh, bảo trì, bảo dưỡng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

- Tiêu chuẩn về phương án bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;
- Tiêu chuẩn về mặt kỹ thuật khác (nếu cần thiết).

Khi lập hồ sơ mời thầu phải xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về mặt kỹ thuật căn cứ các tiêu chuẩn quy định tại điểm này, phù hợp với từng dự án cụ thể.

Đối với dự án PPP có hạng mục sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 70 của Luật PPP, hồ sơ mời thầu phải quy định nhà đầu tư chịu trách nhiệm xác định hạng mục sử dụng vốn đầu tư công trong hồ sơ thầu.

b) Phương pháp đánh giá về mặt kỹ thuật

Sử dụng phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100 hoặc 1.000 hoặc phương pháp đánh giá đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật.

Khi xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật đối với phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100 hoặc 1.000, phải quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chuẩn tổng quát, tiêu chuẩn chi tiết; mức điểm tối thiểu để được đánh giá là đáp ứng yêu cầu nhưng không được thấp hơn 70% tổng số điểm về kỹ thuật và điểm của từng nội dung yêu cầu về kỹ thuật không thấp hơn 60% điểm tối đa của nội dung đó.

Khi xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật đối với phương pháp đánh giá đạt, không đạt, phải xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chuẩn đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản trong tiêu chuẩn tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản trong tiêu chuẩn tổng quát ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chuẩn chi tiết trong tiêu chuẩn tổng quát đó. Tiêu chuẩn tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

3. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về tài chính - thương mại

a) Việc đánh giá về tài chính - thương mại căn cứ theo phương pháp so sánh, xếp hạng quy định trong hồ sơ mời thầu. Trong hồ sơ mời thầu phải xác định một hoặc kết hợp các tiêu chuẩn về giá, phí sản phẩm, dịch vụ công; vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 42 của Luật PPP để so sánh, xếp hạng nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về tài chính - thương mại. Nhà đầu tư xếp thứ nhất được xem xét đề nghị trúng thầu.

Đối với dự án PPP có tiêu dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 của Luật PPP, hồ sơ mời thầu không áp dụng tiêu chuẩn vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

b) Căn cứ quy mô, tính chất, loại hợp đồng dự án và tiêu chuẩn đánh giá xác định theo quy định tại điểm a khoản này, hồ sơ mời thầu phải nêu rõ các nội dung đánh giá, bao gồm:

- Đánh giá tính khả thi về tài chính - thương mại, bao gồm cả chi phí cho hoạt động thiết kế và xây dựng, chi phí vận hành, quản lý, kinh doanh, bảo trì, bảo dưỡng;

- Đánh giá tính hợp lý của các thỏa thuận tài chính được đề xuất;

- Đánh giá về mức độ chấp thuận các điều khoản hợp đồng được đề xuất liên quan đến việc phân bổ rủi ro hoặc các khoản bồi thường;

- Các nội dung đánh giá khác về mặt tài chính - thương mại khác (nếu cần thiết).

Mục 4

TỔ CHỨC LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 51. Mời thầu, phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu; gia hạn thời gian nộp hồ sơ dự thầu

1. Mời thầu

a) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 38 của Luật PPP, thư mời thầu được gửi đến các nhà đầu tư có tên trong danh sách ngắn, trong đó nêu rõ thời gian, địa điểm phát hành hồ sơ mời thầu, thời gian đóng thầu, mở thầu;

b) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi không sơ tuyển, thông báo mời thầu được đăng tải theo quy định tại điểm b khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều 4 của Nghị định này, đồng thời được bên mời thầu gửi đến các nhà đầu tư đã đăng ký quan tâm thực hiện dự án theo quy định Điều 25 của Nghị định này.

2. Phát hành hồ sơ mời thầu

a) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 38 của Luật PPP, hồ sơ mời thầu được phát hành cho các nhà đầu tư có tên trong danh sách ngắn. Nhà đầu tư phải nộp một khoản tiền bằng giá bán 01 bộ hồ sơ mời thầu khi nộp hồ sơ dự thầu;

b) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi không sơ tuyển, bên mời thầu đăng tải miễn phí và đầy đủ tệp tin (file) hồ sơ mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

3. Sửa đổi hồ sơ mời thầu

Trường hợp sửa đổi hồ sơ mời thầu sau khi phát hành, quyết định sửa đổi kèm theo những nội dung sửa đổi hồ sơ mời thầu được bên mời thầu gửi tới các nhà đầu tư trong danh sách ngắn đối với dự án đã sơ tuyển, áp dụng đàm phán cạnh tranh hoặc đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia đối với dự án không sơ tuyển.

4. Làm rõ hồ sơ mời thầu

a) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 38 của Luật PPP, nhà đầu tư phải gửi văn bản đề nghị đến bên mời thầu tối thiểu 07 ngày làm việc (đối với lựa chọn nhà đầu tư trong nước), 15 ngày (đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế) trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Việc làm rõ hồ sơ mời thầu được bên mời thầu thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

- Gửi văn bản làm rõ cho các nhà đầu tư trong danh sách ngắn;

- Trường hợp cần thiết, tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong hồ sơ mời thầu mà nhà đầu tư chưa rõ. Nội dung trao đổi phải được bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu gửi tới các nhà đầu tư trong danh sách ngắn.

b) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi không sơ tuyển, nhà đầu tư phải gửi văn bản đề nghị đến bên mời thầu hoặc thông qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tối thiểu 07 ngày làm việc (đối với lựa chọn nhà đầu tư trong nước), 15 ngày (đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế) trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Việc làm rõ hồ sơ mời thầu được bên mời thầu thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

- Đăng tải văn bản làm rõ trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

- Trường hợp cần thiết, tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong hồ sơ mời thầu mà nhà đầu tư chưa rõ. Nội dung trao đổi phải được bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu; văn bản làm rõ phải được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

c) Nội dung làm rõ hồ sơ mời thầu không được trái với nội dung của hồ sơ mời thầu đã duyệt. Trường hợp sau khi làm rõ hồ sơ mời thầu dẫn đến phải sửa đổi hồ sơ mời thầu thì việc sửa đổi hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Quyết định sửa đổi, văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu là một phần của hồ sơ mời thầu.

6. Gia hạn thời gian nộp hồ sơ dự thầu

a) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển, áp dụng đàm phán cạnh tranh, bên mời thầu gửi thông báo gia hạn kèm theo quyết định gia hạn đến các nhà đầu tư trong danh sách ngắn;

b) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi không sơ tuyển, bên mời thầu đăng tải thông báo gia hạn kèm theo quyết định phê duyệt gia hạn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

c) Thông báo gia hạn bao gồm lý do gia hạn, thời điểm đóng thầu mới.

Điều 52. Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, thay thế, rút hồ sơ dự thầu

1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm chuẩn bị và nộp hồ sơ dự thầu theo một trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi không sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP, hồ sơ dự thầu bao gồm hồ sơ đề xuất về mặt kỹ thuật, hồ sơ đề xuất về mặt tài chính - thương mại được niêm phong riêng biệt và nộp đồng thời đến bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu quy định tại khoản 2 Điều 49 của Nghị định này;

b) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển, hồ sơ dự thầu bao gồm hồ sơ đề xuất về mặt kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về mặt tài chính - thương mại được niêm phong riêng biệt và nộp đồng thời đến bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu khoản 3 Điều 49 của Nghị định này;

c) Đối với dự án áp dụng đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP, hồ sơ dự thầu bao gồm đề xuất về mặt kỹ thuật, tài chính - thương mại được niêm phong và nộp đến bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Nhà đầu tư không được thay đổi giải pháp kỹ thuật, công nghệ cơ bản đã được đề xuất trong quá trình đàm phán.

2. Bên mời thầu tiếp nhận hồ sơ dự thầu của tất cả các nhà đầu tư nộp trước thời điểm đóng thầu và quản lý các hồ sơ dự thầu đã nộp theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư; trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư này cho nhà đầu tư khác, trừ các thông tin được công khai khi mở thầu.

3. Khi muốn sửa đổi, thay thế hoặc rút hồ sơ dự thầu đã nộp, nhà đầu tư phải có văn bản đề nghị gửi đến bên mời thầu. Bên mời thầu chỉ chấp thuận việc sửa đổi, thay thế hoặc rút hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư nếu nhận được văn bản đề nghị trước thời điểm đóng thầu.

4. Hồ sơ dự thầu hoặc các tài liệu được nhà đầu tư gửi đến bên mời thầu sau thời điểm đóng thầu sẽ không được mở, không hợp lệ và bị loại, trừ tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của bên mời thầu hoặc tài liệu làm rõ, bổ sung nhằm chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư.

Điều 53. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu

1. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu phải căn cứ vào tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu và các yêu cầu khác trong hồ sơ mời thầu, căn cứ vào hồ sơ dự thầu đã nộp, các tài liệu giải thích, làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư để bảo đảm lựa chọn được nhà đầu tư có đủ năng lực và kinh nghiệm, có phương án kỹ thuật, tài chính - thương mại khả thi để thực hiện dự án.

2. Việc đánh giá được thực hiện trên bản chụp, nhà đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác không nghiêm trọng giữa bản gốc và bản chụp và không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà đầu tư thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác nghiêm trọng giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà đầu tư thì hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư đó bị loại.

3. Khi đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu phải kiểm tra các nội dung về mặt kỹ thuật, tài chính - thương mại của hồ sơ dự thầu để xác định hồ sơ dự thầu không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản, trong đó:

a) Sai khác là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu;

b) Đặt điều kiện là việc nhà đầu tư đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu;

c) Bỏ sót nội dung là việc nhà đầu tư không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu.

4. Với điều kiện hồ sơ dự thầu đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu, bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong hồ sơ dự thầu. Trong đó, những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung nếu được chấp thuận hoặc cho nhà đầu tư sửa đổi, bổ sung, thay thế sẽ:

a) Gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi và yêu cầu về mặt kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công;

b) Gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với hồ sơ mời thầu đối với quyền hạn của bên mời thầu, cơ quan ký kết hợp đồng dự án, cơ quan có thẩm quyền hoặc nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong hợp đồng;

c) Gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà đầu tư khác có hồ sơ dự thầu đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu.

5. Hồ sơ dự thầu không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong hồ sơ dự thầu nhằm làm cho hồ sơ dự thầu trở thành đáp ứng cơ bản.

Điều 54. Nguyên tắc làm rõ hồ sơ dự thầu

1. Sau khi mở thầu, nhà đầu tư có trách nhiệm làm rõ hồ sơ dự thầu khi bên mời thầu có yêu cầu.

2. Đối với dự án không áp dụng sơ tuyển, sau khi đóng thầu, bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ, bổ sung tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư khi nhà đầu tư phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu thông tin, tài liệu về năng lực, kinh nghiệm đã có của mình nhưng chưa được nộp cùng hồ sơ dự thầu. Các tài liệu này được coi là một phần của hồ sơ dự thầu.

3. Việc làm rõ đối với các nội dung về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư tham dự thầu. Việc làm rõ đối với các nội dung đề xuất về mặt kỹ thuật, tài chính - thương mại nêu trong hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của hồ sơ dự thầu đã nộp.

4. Việc làm rõ chỉ được thực hiện giữa bên mời thầu và nhà đầu tư có hồ sơ dự thầu cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ hồ sơ dự thầu phải thể hiện bằng văn bản và được bên mời thầu bảo quản như một phần của hồ sơ dự thầu.

Mục 5

ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU

Tiểu mục 1

ĐỐI VỚI DỰ ÁN ÁP DỤNG ĐẤU THẦU RỘNG RÃI, ĐÀM PHÁN CẠNH TRANH THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 38 CỦA LUẬT PPP

Điều 55. Mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật

1. Việc mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật phải được tiến hành công khai và bắt đầu ngay trong vòng 01 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Biên bản mở thầu phải được gửi cho các nhà đầu tư tham dự thầu.

2. Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu; các nội dung quan trọng của từng hồ sơ đề xuất về kỹ thuật.

3. Hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại của tất cả nhà đầu tư phải được bên mời thầu niêm phong trong một túi riêng biệt và được đại diện của bên mời thầu, nhà đầu tư tham dự lễ mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật ký niêm phong.

Điều 56. Đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật

1. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, bao gồm:

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

b) Kiểm tra các thành phần của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, bao gồm: Đơn dự thầu đề xuất về kỹ thuật, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu (nếu có); tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư (đối với dự án không áp dụng sơ tuyển); đề xuất về mặt kỹ thuật; các thành phần khác thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật.

2. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật của nhà đầu tư được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc hồ sơ;

b) Có đơn dự thầu đề xuất về kỹ thuật hợp lệ;

c) Hiệu lực của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu;

d) Có bảo đảm dự thầu hợp lệ;

đ) Có thỏa thuận liên danh hợp lệ đối với trường hợp liên danh;

e) Nhà đầu tư không có tên trong hai hoặc nhiều hồ sơ đề xuất về kỹ thuật với tư cách là nhà đầu tư độc lập hoặc thành viên trong liên danh;

g) Nhà đầu tư không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư PPP, không phải là nhà thầu đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

h) Nhà đầu tư bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Điều 29 của Luật PPP.

3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

a) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi đã sơ tuyển, nhà đầu tư phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án. Trường hợp có sự thay đổi so với thông tin kê khai trong hồ sơ dự sơ tuyển, nhà đầu tư phải cập nhật năng lực của mình và bên mời thầu phải tổ chức đánh giá lại theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá nêu trong hồ sơ mời sơ tuyển;

b) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi không sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP, việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm nêu trong hồ sơ mời thầu.

4. Nhà đầu tư có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật hợp lệ, đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm được xem xét, đánh giá chi tiết về mặt kỹ thuật.

5. Đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về kỹ thuật

Việc đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về kỹ thuật thực hiện theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật nêu trong hồ sơ mời thầu.

Điều 57. Thẩm định, phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật

1. Đơn vị thẩm định thực hiện thẩm định danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật theo quy định tại các khoản 2, 4 và 5 Điều 72 của Nghị định này.

2. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật.

Cơ quan có thẩm quyền có thể ủy quyền cho bên mời thầu phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật. Trường hợp được ủy quyền, bên mời thầu tổ chức thẩm định trên cơ sở báo cáo đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật của tổ chuyên gia.

3. Bên mời thầu phải thông báo danh sách các nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật đến tất cả nhà đầu tư tham dự thầu và mời các nhà đầu tư tham dự thầu đến mở hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại, trong đó nêu rõ thời gian, địa điểm mở hồ sơ đề xuất tài chính - thương mại.

Điều 58. Mở hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại

1. Hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại của nhà đầu tư có tên trong danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật được mở công khai theo thời gian, địa điểm ghi trong thông báo danh sách các nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật. Biên bản mở thầu phải được gửi cho các nhà đầu tư tham dự thầu.

2. Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu; các nội dung quan trọng của từng hồ sơ đề xuất tài chính - thương mại.

Điều 59. Đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại

1. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại, bao gồm:

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại;

b) Kiểm tra các thành phần của hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại, bao gồm: Đơn dự thầu đề xuất về tài chính - thương mại; các thành phần khác thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại.

2. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại

Hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại của nhà đầu tư được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại;

b) Có đơn dự thầu đề xuất về tài chính - thương mại hợp lệ;

c) Giá trị về tổng mức đầu tư; giá, phí sản phẩm, dịch vụ công (nếu có); vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (nếu có); phân nộp ngân sách nhà nước hoặc thời gian thực hiện hợp đồng ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với phương án tài chính của nhà đầu tư; không đề xuất các giá trị hoặc khoảng thời gian khác nhau đối với cùng một nội dung hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho cơ quan có thẩm quyền, bên mời thầu;

d) Hiệu lực của hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

3. Nhà đầu tư có hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại hợp lệ sẽ được đánh giá chi tiết về tài chính - thương mại. Việc đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại và xếp hạng nhà đầu tư thực hiện theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời thầu.

4. Sau khi đánh giá hồ sơ dự thầu, tổ chuyên gia lập báo cáo gửi bên mời thầu xem xét. Trong báo cáo phải nêu rõ các nội dung sau đây:

- a) Danh sách xếp hạng nhà đầu tư;
- b) Danh sách nhà đầu tư không đáp ứng yêu cầu và bị loại; lý do loại nhà đầu tư;
- c) Nhận xét về tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp chưa bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế, phải nêu rõ lý do và đề xuất biện pháp xử lý.

Tiểu mục 2

ĐỐI VỚI DỰ ÁN ÁP DỤNG ĐÀM PHÁN CẠNH TRANH THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 VÀ KHOẢN 3 ĐIỀU 38 CỦA LUẬT PPP

Điều 60. Mở hồ sơ dự thầu

1. Hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư có tên trong danh sách ngắn được mở công khai và bắt đầu ngay trong vòng 01 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Biên bản mở thầu phải được gửi cho các nhà đầu tư trong danh sách ngắn.

2. Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); các nội dung quan trọng của từng hồ sơ dự thầu.

Điều 61. Đánh giá hồ sơ dự thầu

1. Bên mời thầu không thực hiện kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu. Nhà đầu tư phải có cam kết bằng văn bản về việc không có tên trong hai hoặc nhiều hồ sơ dự thầu với tư cách là nhà đầu tư độc lập hoặc thành viên trong liên danh; không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư PPP, không phải là nhà thầu đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; bảo đảm đáp ứng về tư cách hợp lệ theo quy định tại Điều 29 của Luật PPP.

2. Đánh giá về năng lực

Nhà đầu tư phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu về năng lực thực hiện dự án. Trường hợp có sự thay đổi so với thông tin kê khai trong hồ sơ mời đàm phán, nhà đầu tư phải cập nhật năng lực của mình và bên mời thầu phải tổ chức đánh giá lại theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá nêu trong hồ sơ mời đàm phán.

3. Đánh giá chi tiết hồ sơ dự thầu

a) Việc đánh giá chi tiết về mặt kỹ thuật thực hiện theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật nêu trong hồ sơ mời thầu. Nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật được xem xét, đánh giá về tài chính - thương mại;

b) Việc đánh giá chi tiết về tài chính - thương mại và xếp hạng nhà đầu tư thực hiện theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời thầu;

c) Việc làm rõ hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 54 của Nghị định này. Không thực hiện việc thẩm định, phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật.

4. Sau khi đánh giá hồ sơ dự thầu, tổ chuyên gia lập báo cáo gửi bên mời thầu xem xét. Báo cáo phải nêu rõ các nội dung theo quy định tại khoản 4 Điều 59 của Nghị định này.

Mục 6

TRÌNH, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ CÔNG KHAI KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 62. Trình, thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư

1. Căn cứ báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu trình cơ quan có thẩm quyền kết quả lựa chọn nhà đầu tư đồng thời gửi đơn vị thẩm định, trong đó nêu rõ ý kiến của bên mời thầu về các nội dung đánh giá của tổ chuyên gia.

2. Đơn vị thẩm định thực hiện thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 72 của Nghị định này trước khi phê duyệt.

3. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư căn cứ tờ trình phê duyệt và báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

4. Trường hợp lựa chọn được nhà đầu tư trúng thầu, văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tên dự án, địa điểm và quy mô của dự án;

- b) Tên nhà đầu tư trúng thầu;
- c) Loại hợp đồng;
- d) Thời hạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới;
- đ) Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn của dự án;
- e) Giá, phí sản phẩm, dịch vụ công (nếu có); vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (nếu có); phần nộp ngân sách nhà nước hoặc thời gian thực hiện hợp đồng (nếu có); nội dung chia sẻ doanh thu (nếu có);
- g) Các nội dung khác (nếu có).

5. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 của Luật PPP, trong văn bản hủy thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu và trách nhiệm của các bên liên quan khi hủy thầu.

6. Đối với dự án PPP có sử dụng vốn nhà nước:

- a) Căn cứ quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, phê duyệt dự án, kế hoạch đầu tư công trung hạn, vốn đầu tư công sử dụng trong dự án PPP được tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công hằng năm;
- b) Căn cứ quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, phê duyệt dự án, chủ trương đầu tư, cơ quan ký kết hợp đồng lập dự toán ngân sách hằng năm đối với nguồn vốn chi thường xuyên, nguồn thu hợp pháp dành để chi thường xuyên của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập để thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 63. Công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư

1. Bên mời thầu chịu trách nhiệm đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 4 của Nghị định này.

2. Bên mời thầu gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư đến nhà đầu tư tham dự thầu trong thời hạn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 của Nghị định này. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư bao gồm:

- a) Thông tin quy định tại khoản 4 Điều 62 của Nghị định này;
- b) Danh sách nhà đầu tư không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà đầu tư (đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh);

c) Kế hoạch đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà đầu tư được lựa chọn.

Mục 7 **ĐÀM PHÁN, HOÀN THIỆN, KÝ KẾT HỢP ĐỒNG** **VÀ CÔNG KHAI THÔNG TIN HỢP ĐỒNG DỰ ÁN PPP**

Điều 64. Đàm phán, hoàn thiện hợp đồng

1. Căn cứ kết quả lựa chọn nhà đầu tư, nhà đầu tư trúng thầu được mời đến đàm phán, hoàn thiện hợp đồng. Trường hợp nhà đầu tư không đến hoặc từ chối đàm phán, hoàn thiện hợp đồng thì bảo đảm dự thầu của nhà đầu tư không được hoàn trả, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

2. Việc đàm phán, hoàn thiện hợp đồng dựa trên cơ sở sau đây:

a) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

b) Báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu;

c) Hồ sơ dự thầu và các tài liệu sửa đổi, làm rõ hồ sơ dự thầu (nếu có) của nhà đầu tư;

d) Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu (nếu có).

3. Việc đàm phán, hoàn thiện hợp đồng không được làm thay đổi nội dung cơ bản của hồ sơ dự thầu.

4. Nội dung đàm phán, hoàn thiện hợp đồng:

a) Đàm phán, hoàn thiện về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa hồ sơ mời thầu và hồ sơ dự thầu, giữa các nội dung khác nhau trong hồ sơ dự thầu có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;

b) Đàm phán về những sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong hồ sơ dự thầu và yêu cầu nhà đầu tư cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót đó;

c) Đàm phán về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của dự án;

d) Ngoài những nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản này, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định các nội dung đàm phán, hoàn thiện hợp đồng cần thiết khác phù hợp với loại hợp đồng của dự án.

5. Nhà đầu tư không được thay đổi, rút hoặc từ chối thực hiện các nội dung cơ bản đề xuất trong hồ sơ dự thầu đã được bên mời thầu đánh giá đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu, trừ trường hợp các thay đổi do nhà đầu tư đề xuất mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án.

6. Trong quá trình đàm phán, hoàn thiện hợp đồng, các bên tham gia tiến hành hoàn thiện dự thảo hợp đồng.

7. Trường hợp đàm phán, hoàn thiện hợp đồng không thành công, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy kết quả lựa chọn nhà đầu tư và mời nhà đầu tư xếp hạng tiếp theo vào đàm phán, hoàn thiện hợp đồng. Trường hợp đàm phán, hoàn thiện hợp đồng với các nhà đầu tư trong danh sách ngắn và đáp ứng các yêu cầu của hồ sơ mời thầu không thành công, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 của Luật PPP.

Điều 65. Ký kết hợp đồng và công khai thông tin hợp đồng dự án PPP

1. Hợp đồng dự án PPP được ký kết giữa các bên theo quy định tại các Điều 46, 47, 48 và 49 của Luật PPP và Hướng dẫn lập hợp đồng mẫu dự án PPP tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này.

2. Cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm công khai thông tin hợp đồng dự án trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại điểm c khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 4 của Nghị định này. Nội dung thông tin được công khai bao gồm:

- a) Tên dự án; số hiệu hợp đồng, thời điểm ký kết hợp đồng;
- b) Tên, địa chỉ của cơ quan có thẩm quyền; cơ quan ký kết hợp đồng;
- c) Tên, địa chỉ của nhà đầu tư; tên, địa chỉ của doanh nghiệp dự án PPP được thành lập;
- d) Địa điểm thực hiện dự án, diện tích đất sử dụng;
- đ) Các thông số cơ bản để giám sát chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, chất lượng sản phẩm, dịch vụ công doanh nghiệp dự án PPP cung cấp trong giai đoạn vận hành;
- e) Tổng mức đầu tư; cơ cấu nguồn vốn trong dự án; vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có); phần nộp ngân sách nhà nước hoặc thời gian thực hiện hợp đồng trong dự án PPP (nếu có); giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, hình thức và địa điểm thu giá, phí (nếu có); nội dung chia sẻ doanh thu (nếu có);

g) Loại hợp đồng, thời hạn hợp đồng, thời điểm dự kiến chuyển giao công trình dự án (nếu có);

h) Các thông tin cần thiết khác.

3. Trường hợp sửa đổi, ký kết bổ sung phụ lục hợp đồng dự án dẫn đến thay đổi thông tin quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan ký kết hợp đồng cập nhật trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày ký kết phụ lục hợp đồng.

4. Thông tin quy định tại khoản 2 Điều này được khuyến khích đăng tải trên trang thông tin điện tử của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng khác.

Mục 8

CHỈ ĐỊNH NHÀ ĐẦU TƯ VÀ LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Tiểu mục 1

CHỈ ĐỊNH NHÀ ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI DỰ ÁN QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM A KHOẢN 1 ĐIỀU 39 CỦA LUẬT PPP

Điều 66. Nguyên tắc thực hiện chỉ định nhà đầu tư

1. Nội dung hồ sơ trong các bước chuẩn bị chỉ định nhà đầu tư; tổ chức chỉ định nhà đầu tư; trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư; đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng và công khai thông tin hợp đồng dự án được thực hiện như đối với các bước tương ứng của quy trình đấu thầu rộng rãi. Riêng các nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước, việc công khai thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo đảm bí mật nhà nước.

2. Khi thực hiện quy trình chỉ định nhà đầu tư, bên mời thầu trao đổi thông tin, hồ sơ, tài liệu với nhà đầu tư được đề nghị chỉ định. Không quy định về xếp hạng nhà đầu tư; không thẩm định, phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật. Trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu được phép mời nhà đầu tư đến làm rõ hoặc sửa đổi, bổ sung các nội dung thông tin cần thiết của hồ sơ dự thầu.

3. Sau khi đánh giá hồ sơ dự thầu, tổ chuyên gia lập báo cáo gửi bên mời thầu xem xét. Trong báo cáo phải nêu rõ các nội dung sau đây:

a) Nhận xét về tính công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp chưa bảo đảm công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế, phải nêu rõ lý do và đề xuất biện pháp xử lý;

b) Những nội dung của hồ sơ mời thầu chưa phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư PPP dẫn đến có cách hiểu không rõ hoặc khác nhau trong quá trình thực hiện hoặc có thể dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà đầu tư (nếu có); đề xuất biện pháp xử lý.

4. Trường hợp đàm phán, hoàn thiện hợp đồng với nhà đầu tư được đề nghị chỉ định không thành công, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 của Luật PPP.

Tiêu mục 2

CHỈ ĐỊNH NHÀ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM B KHOẢN 1 ĐIỀU 39 CỦA LUẬT PPP

Điều 67. Xác định nhà đầu tư được chỉ định

1. Căn cứ phạm vi công việc cần thực hiện nhằm bảo đảm tính liên tục trong quá trình thực hiện dự án, cơ quan ký kết hợp đồng phối hợp với bên cho vay thực hiện:

a) Xác định yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, tư cách hợp lệ đối với nhà đầu tư được đề nghị chỉ định;

b) Xây dựng dự thảo hợp đồng theo quy định tại Điều 47 của Luật PPP và Hướng dẫn lập hợp đồng mẫu dự án PPP tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này căn cứ phạm vi còn lại của dự án;

c) Đánh giá năng lực, kinh nghiệm, tư cách hợp lệ của nhà đầu tư được đề nghị chỉ định. Nội dung đánh giá tư cách hợp lệ thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Luật PPP và khoản 5 Điều 29 của Nghị định này.

2. Căn cứ báo cáo của cơ quan ký kết hợp đồng, cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật PPP quyết định các nội dung sau:

a) Hình thức chỉ định nhà đầu tư, tên bên mời thầu;

b) Dự thảo hợp đồng;

c) Tên nhà đầu tư được đề nghị chỉ định.

Điều 68. Thực hiện chỉ định nhà đầu tư

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định, bên mời thầu, nhà đầu tư và các bên liên quan (nếu có) đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng.

2. Căn cứ kết quả đàm phán, hoàn thiện hợp đồng, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

3. Hợp đồng dự án PPP được ký kết giữa các bên theo quy định tại các Điều 46, 47, 48 và 49 của Luật PPP và Hướng dẫn lập hợp đồng mẫu dự án PPP tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này.

4. Việc công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư, công khai thông tin hợp đồng dự án thực hiện theo quy định tại các điểm b, c khoản 1 và khoản 2 Điều 4 của Nghị định này.

Tiêu mục 3

LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 69. Trình tự thẩm định, phê duyệt phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt

1. Trường hợp dự án PPP xuất hiện các điều kiện đặc thù, riêng biệt mà không áp dụng được các hình thức đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh, chỉ định nhà đầu tư hoặc có khả năng áp dụng nhưng ảnh hưởng đến lợi ích của quốc gia, sau khi có quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan có thẩm quyền lập hồ sơ đề xuất áp dụng phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 2 Điều 40 của Luật PPP, trình Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định.

2. Trong thời gian tối đa 45 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Căn cứ hồ sơ đề xuất của cơ quan có thẩm quyền và báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương về phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt.

Điều 70. Thực hiện phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt

1. Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định việc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, đồng thời phê duyệt kế hoạch chi tiết.

2. Cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm lựa chọn nhà đầu tư theo đúng phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt đã phê duyệt. Nhà đầu tư được lựa chọn phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, đề xuất phương án thực hiện dự án phù hợp, khả thi theo quyết định chủ trương đầu tư và quyết định phê duyệt dự án PPP.

Mục 9
THẨM ĐỊNH VÀ GIẢI QUYẾT KIẾN NGHỊ
TRONG LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Tiểu mục 1
THẨM ĐỊNH TRONG LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 71. Thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu

1. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán bao gồm:

- a) Tờ trình đề nghị phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán;
- b) Dự thảo hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán;
- c) Bản chụp các tài liệu: Quyết định chủ trương đầu tư; quyết định phê duyệt dự án (nếu có);
- d) Tài liệu khác có liên quan.

2. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu bao gồm:

- a) Tờ trình đề nghị phê duyệt hồ sơ mời thầu;
- b) Dự thảo hồ sơ mời thầu;
- c) Bản chụp các tài liệu: Quyết định chủ trương đầu tư; quyết định phê duyệt dự án;
- d) Văn bản phê duyệt kết quả sơ tuyển (nếu có);
- đ) Tài liệu khác có liên quan.

3. Nội dung thẩm định bao gồm:

- a) Kiểm tra các tài liệu là căn cứ để lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu;
- b) Kiểm tra sự phù hợp của nội dung dự thảo hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu so với nội dung của quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án PPP, sự phù hợp so với quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP và pháp luật khác có liên quan;
- c) Xem xét về những ý kiến khác nhau (nếu có) giữa tổ chức, cá nhân tham gia lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu;

d) Các nội dung liên quan khác.

4. Báo cáo thẩm định bao gồm:

a) Khái quát nội dung của dự án, cơ sở pháp lý đề lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu;

b) Nhận xét và ý kiến của đơn vị thẩm định về cơ sở pháp lý, việc tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật khác có liên quan; ý kiến thống nhất hoặc không thống nhất về nội dung dự thảo hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu;

c) Đề xuất và kiến nghị của đơn vị thẩm định về việc phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu; về biện pháp xử lý đối với trường hợp phát hiện hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu không tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật khác có liên quan; về biện pháp giải quyết đối với những trường hợp chưa đủ cơ sở phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu;

d) Các ý kiến khác (nếu có).

5. Trong quá trình thẩm định, trường hợp cần thiết, đơn vị thẩm định tổ chức họp giữa các bên để làm rõ trước khi có báo cáo thẩm định.

Điều 72. Thẩm định kết quả sơ tuyển, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư

1. Hồ sơ trình thẩm định kết quả sơ tuyển:

a) Tờ trình của bên mời thầu về kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, trong đó phải nêu rõ ý kiến của bên mời thầu đối với các ý kiến, đề xuất, kiến nghị của tổ chuyên gia;

b) Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển;

c) Bản chụp các hồ sơ, tài liệu: Hồ sơ mời sơ tuyển, biên bản đóng thầu, mở thầu, hồ sơ dự sơ tuyển của các nhà đầu tư và các tài liệu liên quan cần thiết khác.

2. Hồ sơ trình thẩm định danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật:

a) Tờ trình của bên mời thầu về kết quả đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

b) Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

c) Bản chụp các hồ sơ, tài liệu: Hồ sơ mời thầu, biên bản đóng thầu, mở thầu, hồ sơ đề xuất về kỹ thuật của các nhà đầu tư và các tài liệu liên quan cần thiết khác.

3. Hồ sơ trình thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư:

- a) Tờ trình của bên mời thầu về kết quả lựa chọn nhà đầu tư;
- b) Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu;
- c) Bản chụp các hồ sơ, tài liệu: Hồ sơ mời thầu, biên bản đóng thầu, mở thầu, hồ sơ dự thầu của các nhà đầu tư và các tài liệu liên quan cần thiết khác.

4. Nội dung thẩm định:

- a) Kiểm tra các tài liệu là căn cứ của việc sơ tuyển, tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;
- b) Kiểm tra việc tuân thủ quy định về thời gian trong quá trình sơ tuyển, tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;
- c) Kiểm tra việc đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu; việc tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật khác có liên quan trong quá trình đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đề xuất về kỹ thuật; hồ sơ dự thầu;
- d) Xem xét những ý kiến khác nhau (nếu có) giữa bên mời thầu với tổ chuyên gia; giữa các cá nhân trong tổ chuyên gia;
- đ) Các nội dung liên quan khác.

5. Báo cáo thẩm định bao gồm:

- a) Khái quát về dự án, cơ sở pháp lý đối với việc sơ tuyển, tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;
- b) Tóm tắt quá trình tổ chức thực hiện và đề nghị của cơ quan trình duyệt về kết quả sơ tuyển, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư;
- c) Nhận xét về việc tuân thủ quy định pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP và pháp luật khác có liên quan;
- d) Ý kiến thống nhất hoặc không thống nhất về kết quả sơ tuyển, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư; đề xuất biện pháp xử lý đối với trường hợp phát hiện sự không tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong quá trình đánh giá hoặc biện pháp giải quyết đối với những trường hợp chưa đủ cơ sở kết luận về kết quả đánh giá;
- đ) Ý kiến của đơn vị thẩm định về sự bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch trong quá trình sơ tuyển, lựa chọn nhà đầu tư;

- e) Đề xuất, kiến nghị của đơn vị thẩm định;
- g) Các ý kiến khác.

Tiểu mục 2

GIẢI QUYẾT KIẾN NGHỊ TRONG LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 73. Điều kiện để xem xét, giải quyết kiến nghị

1. Đối với kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư:

a) Kiến nghị phải là của nhà đầu tư tham dự thầu. Trường hợp kiến nghị về hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu, kiến nghị phải là của nhà đầu tư có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Đơn kiến nghị phải được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư hoặc người ký đơn dự sơ tuyển, đơn dự thầu ký tên, đóng dấu (nếu có);

c) Bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền nhận được đơn kiến nghị theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Luật PPP;

d) Tuân thủ quy trình giải quyết kiến nghị quy định tại khoản 1 Điều 96 của Luật PPP;

đ) Nội dung kiến nghị đó chưa được nhà đầu tư khởi kiện ra Tòa án.

2. Đối với kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư:

a) Kiến nghị phải là của nhà đầu tư tham dự thầu;

b) Đơn kiến nghị phải được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư hoặc người ký đơn dự sơ tuyển, đơn dự thầu ký tên, đóng dấu (nếu có);

c) Bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền hoặc bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn nhận được đơn kiến nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 96 của Luật PPP;

d) Tuân thủ quy trình giải quyết kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều 96 của Luật PPP;

đ) Nội dung kiến nghị đó chưa được nhà đầu tư khởi kiện ra Tòa án;

e) Chi phí giải quyết kiến nghị được nhà đầu tư có kiến nghị nộp cho bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn đối với trường hợp kiến nghị do cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Mức chi phí phải nộp là 0,02% tổng mức đầu tư dự án của nhà đầu tư có kiến nghị nhưng tối thiểu là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng và tối đa là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

Điều 74. Hội đồng tư vấn

1. Chủ tịch Hội đồng tư vấn:

a) Chủ tịch Hội đồng tư vấn cấp trung ương là đại diện của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hội đồng tư vấn cấp trung ương có trách nhiệm tư vấn về giải quyết kiến nghị đối với dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

b) Chủ tịch Hội đồng tư vấn cấp bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác (sau đây gọi là Hội đồng tư vấn cấp bộ) là người đứng đầu của đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động lựa chọn nhà đầu tư thuộc các cơ quan này. Chủ tịch Hội đồng tư vấn cấp địa phương là Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư. Hội đồng tư vấn cấp bộ, địa phương có trách nhiệm tư vấn về việc giải quyết kiến nghị đối với các dự án do bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư hoặc phê duyệt dự án, trừ dự án quy định tại điểm a khoản này.

2. Thành viên Hội đồng tư vấn

a) Thành viên Hội đồng tư vấn cấp trung ương bao gồm đại diện Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đại diện cơ quan có thẩm quyền và đại diện bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, hiệp hội ngành, nghề liên quan. Thành viên Hội đồng tư vấn cấp bộ bao gồm đại diện đơn vị liên quan thuộc các cơ quan này, đại diện cơ quan có thẩm quyền và đại diện của hiệp hội ngành, nghề liên quan. Thành viên Hội đồng tư vấn cấp địa phương bao gồm đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư, đại diện cơ quan có thẩm quyền và đại diện cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hiệp hội ngành, nghề liên quan;

b) Căn cứ tính chất của từng dự án và trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng tư vấn có thể mời thêm các cá nhân là các chuyên gia thuộc các lĩnh vực liên quan tham gia với tư cách là thành viên của Hội đồng tư vấn;

c) Thành viên Hội đồng tư vấn không được là thân nhân (cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột) của:

- Người ký đơn kiến nghị;

- Các cá nhân trực tiếp tham gia lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự đàm phán, hồ sơ dự thầu;

- Các cá nhân trực tiếp thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu, kết quả sơ tuyển, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

- Người ký phê duyệt kết quả sơ tuyển, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

3. Hoạt động của Hội đồng tư vấn:

a) Hội đồng tư vấn được thành lập theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 96 của Luật PPP trong thời hạn tối đa là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị của nhà đầu tư;

b) Hội đồng tư vấn hoạt động theo từng vụ việc, làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số; báo cáo kết quả làm việc đến cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định;

c) Từng thành viên được quyền bảo lưu ý kiến và chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến của mình.

4. Bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn:

a) Bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn cấp trung ương là đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động lựa chọn nhà đầu tư của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn cấp bộ là đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động lựa chọn nhà đầu tư thuộc cơ quan này. Bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn cấp địa phương là đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động lựa chọn nhà đầu tư của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Bộ phận thường trực giúp việc không gồm các cá nhân tham gia trực tiếp thẩm định danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư của dự án đó;

b) Bộ phận thường trực giúp việc thực hiện các nhiệm vụ về hành chính do Chủ tịch Hội đồng tư vấn quy định; tiếp nhận và quản lý chi phí do nhà đầu tư có kiến nghị nộp theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 73 của Nghị định này.

Điều 75. Giải quyết kiến nghị đối với lựa chọn nhà đầu tư

1. Thời gian giải quyết kiến nghị quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 96 của Luật PPP được tính từ thời điểm kiến nghị của nhà đầu tư đủ điều kiện để xem xét, giải quyết theo quy định tại Điều 73 của Nghị định này.

2. Bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về việc không xem xét, giải quyết kiến nghị trong trường hợp kiến nghị của nhà đầu tư không đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 73 của Nghị định này.

3. Nhà đầu tư được quyền rút đơn kiến nghị trong quá trình giải quyết kiến nghị. Văn bản đề nghị rút đơn kiến nghị phải được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư hoặc người ký đơn dự sơ tuyển, đơn dự thầu ký tên, đóng dấu (nếu có).

4. Văn bản trả lời về kết quả giải quyết kiến nghị cho nhà đầu tư phải có kết luận về nội dung nhà đầu tư kiến nghị, trong đó:

a) Trường hợp kiến nghị của nhà đầu tư được kết luận là đúng, phải nêu rõ biện pháp, cách thức và thời gian để khắc phục hậu quả (nếu có);

b) Trường hợp kiến nghị của nhà đầu tư được kết luận là không đúng, phải giải thích rõ lý do.

5. Hoàn trả chi phí giải quyết kiến nghị

a) Trường hợp kiến nghị của nhà đầu tư được kết luận là đúng, các tổ chức, cá nhân liên đới có trách nhiệm chi trả cho nhà đầu tư có kiến nghị số tiền bằng chi phí giải quyết kiến nghị mà nhà đầu tư có kiến nghị đã nộp;

b) Trường hợp kiến nghị của nhà đầu tư được kết luận là không đúng, nhà đầu tư không được hoàn trả chi phí giải quyết kiến nghị.

6. Đối với kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư thuộc trách nhiệm giải quyết của cơ quan có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn khoản chi cho các thành viên Hội đồng tư vấn, bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn và các chi phí khác để thực hiện việc giải quyết kiến nghị.

Trường hợp trong quá trình kiến nghị nhà đầu tư rút đơn kiến nghị thì chỉ được nhận lại 50% chi phí đã nộp trong trường hợp chưa thành lập Hội đồng tư vấn hoặc đã thành lập Hội đồng tư vấn nhưng chưa tổ chức họp hội đồng; trường hợp Hội đồng tư vấn đã tổ chức họp hội đồng thì nhà đầu tư không được hoàn trả lại chi phí giải quyết kiến nghị.

Chương V

XÁC NHẬN HOÀN THÀNH, CHUYỂN GIAO CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG, CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG DỰ ÁN PPP

Mục 1

XÁC NHẬN HOÀN THÀNH VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

Điều 76. Xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

1. Sau khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, doanh nghiệp dự án lập hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng. Hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng bao gồm:

a) Văn bản đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

b) Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xây dựng;

c) Văn bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, văn bản xác nhận khối lượng thi công xây dựng hoàn thành công trình thuộc tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công (trường hợp dự án PPP hình thành tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 của Luật PPP) của cơ quan ký kết hợp đồng.

2. Trường hợp dự án được phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn, hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này được lập tương ứng từng giai đoạn.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan ký kết hợp đồng cấp xác nhận hoàn thành cho doanh nghiệp dự án. Trường hợp có nghi ngờ về chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ quan ký kết hợp đồng được thuê tư vấn kiểm định chất lượng theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật PPP.

4. Trường hợp dự án PPP hình thành tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 của Luật PPP, cơ quan ký kết hợp đồng thanh toán tối đa 50% giá trị dự toán của tiểu dự án khi doanh nghiệp dự án hoàn thành công trình thuộc tiểu dự án, thanh toán giá trị còn lại khi doanh nghiệp dự án được xác nhận hoàn thành công trình theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 77. Nguyên tắc, điều kiện chuyển giao, tiếp nhận công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP

1. Trừ trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn quy định tại Điều 81 của Nghị định này, công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP chỉ được tiếp nhận khi doanh nghiệp dự án PPP bảo đảm đáp ứng đầy đủ các nguyên tắc, điều kiện sau đây:

a) Việc xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật khác có liên quan; tuân thủ quy định hợp đồng dự án;

b) Công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP không trong tình trạng cầm cố, thế chấp hoặc bất kỳ hạn chế về quyền sở hữu nào khác;

c) Công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng đầy đủ công năng sử dụng, công suất cần thiết và chất lượng theo đúng yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng quy định tại hợp đồng dự án tại thời điểm chuyển giao, đủ điều kiện tiếp tục sử dụng theo quy định của pháp luật;

d) Việc chuyển giao, tiếp nhận công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng bảo đảm không làm ảnh hưởng tới tính liên tục, chất lượng của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

2. Cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm báo cáo cấp có thẩm quyền giao cơ quan, đơn vị có đủ năng lực và nguồn lực cần thiết để vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, bảo đảm thời hạn chuyển giao theo quy định của pháp luật và hợp đồng dự án, không làm ảnh hưởng tới tính liên tục, chất lượng của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Điều 78. Trình tự chuyển giao, tiếp nhận công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

1. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BOT, BLT:

a) Chậm nhất 01 năm trước ngày chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo thời hạn quy định tại hợp đồng, doanh nghiệp dự án PPP phải đăng báo công khai việc chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, thủ tục, thời hạn thanh lý hợp đồng, thanh toán các khoản nợ; đồng thời, gửi hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại khoản 1 Điều 79 của Nghị định này đến cơ quan ký kết hợp đồng;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị chuyển giao, cơ quan ký kết hợp đồng chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về tài sản, cơ quan tài chính và các cơ quan khác có liên quan (nếu cần) thực hiện:

- Tổ chức giám định chất lượng, giá trị, tình trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo nguyên tắc, điều kiện thỏa thuận tại hợp đồng dự án.

- Lập danh mục tài sản chuyển giao.

- Lập biên bản xác định các hư hại của tài sản (nếu có) để yêu cầu doanh nghiệp dự án thực hiện việc sửa chữa, bảo trì tài sản.

- Trường hợp công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng các yêu cầu, cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện ký biên bản nhận chuyển giao tài sản.

- Báo cáo cơ quan có thẩm quyền về việc giao một cơ quan, đơn vị vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại khoản 4 Điều 80 của Nghị định này;

c) Cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm đề nghị Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán giá trị tài sản của dự án PPP, làm cơ sở để hạch toán tăng tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

d) Chậm nhất 30 ngày trước ngày chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo thời hạn quy định tại hợp đồng, cơ quan ký kết hợp đồng lập hồ sơ, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân; lập phương án xử lý tài sản, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

đ) Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định.

2. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BTO, BTL:

a) Trường hợp công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đủ điều kiện xác nhận hoàn thành theo quy định tại Điều 76 của Nghị định này, doanh nghiệp dự án PPP đồng thời gửi hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đến cơ quan ký kết hợp đồng;

b) Cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện ký biên bản nhận chuyển giao tài sản và lập hồ sơ, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

c) Doanh nghiệp dự án PPP thực hiện quản lý, vận hành, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo hợp đồng dự án;

d) Chậm nhất 01 năm trước ngày chấm dứt hợp đồng dự án theo quy định tại hợp đồng, doanh nghiệp dự án PPP phải đăng báo công khai việc bàn giao tài sản, thời hạn thanh lý hợp đồng, thanh toán các khoản nợ; đồng thời có văn bản đề nghị bàn giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đến cơ quan ký kết hợp đồng;

đ) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản, cơ quan ký kết hợp đồng dự án chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về tài sản, cơ quan tài chính và các cơ quan khác có liên quan (nếu cần) thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này;

e) Chậm nhất 30 ngày trước ngày chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo thời hạn quy định tại hợp đồng, cơ quan ký kết hợp đồng phối hợp cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng tổ chức thực hiện nội dung quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này.

Điều 79. Hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

1. Hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BOT, BLT bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

b) Báo cáo về tính đáp ứng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đối với nguyên tắc, điều kiện quy định tại Điều 77 của Nghị định này;

c) Tài liệu khác theo quy định tại hợp đồng và văn bản thỏa thuận theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 78 của Nghị định này.

2. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BTO, BTL, doanh nghiệp dự án bổ sung báo cáo về tính đáp ứng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đối với nguyên tắc, điều kiện quy định tại Điều 77 của Nghị định này trong hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để thực hiện thủ tục chuyển giao.

Mục 2

CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG DỰ ÁN PPP

Điều 80. Chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo đúng thời hạn thỏa thuận tại hợp đồng

1. Cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP thực hiện chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo đúng thời hạn quy định tại hợp đồng, làm cơ sở cho việc thanh lý hợp đồng.

2. Chậm nhất 01 năm trước ngày chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo thời hạn quy định tại hợp đồng, cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP thực hiện các công việc sau đây:

a) Xác nhận các nghĩa vụ đã hoàn thành và trách nhiệm của các bên đối với phần công việc cần hoàn thành trong vòng 01 năm;

b) Thỏa thuận cơ chế phối hợp để thực hiện thủ tục chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại Điều 78 của Nghị định này đối với dự án PPP có thủ tục chuyển giao; nguyên tắc, điều kiện bàn giao quỹ đất đã được giải phóng mặt bằng đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOO; điều kiện bàn giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M;

c) Thỏa thuận về kế hoạch chuyển giao công nghệ, lao động, hồ sơ công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ công tác vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng cho cơ quan ký kết hợp đồng hoặc cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

d) Thỏa thuận các nội dung nhằm bảo đảm tính liên tục, chất lượng của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công, bao gồm việc doanh nghiệp dự án PPP phải duy trì cung cấp sản phẩm, dịch vụ công cho đến thời điểm cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quy định tại khoản 4 Điều này tiếp nhận công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

đ) Các công việc cần thiết khác theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án.

3. Thỏa thuận về các nội dung công việc quy định tại khoản 2 Điều này phải được lập thành văn bản ký kết giữa các bên trong hợp đồng.

4. Căn cứ văn bản thỏa thuận quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan ký kết hợp đồng báo cáo cơ quan có thẩm quyền các nội dung sau:

a) Giao một cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để vận hành, kinh doanh và bảo trì, bảo đảm đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 77 của Nghị định này. Trường hợp vượt quá thẩm quyền, cơ quan có thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

b) Yêu cầu cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tại điểm a khoản này chuẩn bị kinh phí và các nguồn lực cần thiết khác để tiếp nhận, vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 81. Chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn

1. Trình tự chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn thực hiện như sau:

a) Một trong các bên của hợp đồng có văn bản đề nghị chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn, trong đó nêu rõ nguyên nhân dẫn đến phải chấm dứt hợp đồng trước thời hạn;

b) Các bên thỏa thuận về điều kiện chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn;

c) Các bên thực hiện thủ tục thanh lý hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật PPP.

2. Việc thỏa thuận quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải được lập thành văn bản bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Nguyên nhân dẫn đến việc phải chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật PPP;

b) Nghĩa vụ còn lại của các bên, bao gồm cả nghĩa vụ chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

c) Công việc cần thực hiện nhằm bảo đảm tính liên tục, chất lượng của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sau khi chấm dứt hợp đồng;

d) Nội dung về giới hạn trách nhiệm dân sự, miễn trách nhiệm dân sự của một trong hai bên;

đ) Thời gian để các bên khắc phục; dự kiến phương án về chi phí xử lý tương ứng với trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn; việc lựa chọn tổ chức kiểm toán (nếu cần thiết);

e) Nội dung cần thiết khác theo quy định của pháp luật về dân sự và hợp đồng dự án PPP.

3. Các bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn khi một trong các bên trong hợp đồng vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 52 của Luật PPP.

4. Khi hợp đồng dự án PPP bị chấm dứt trước thời hạn và cần lựa chọn nhà đầu tư thay thế để ký kết hợp đồng mới, cơ quan ký kết hợp đồng thông báo với bên cho vay về việc phối hợp xác định nhà đầu tư được đề nghị chỉ định làm nhà đầu tư thay thế. Việc chỉ định nhà đầu tư thay thế thực hiện theo quy định tại Điều 67 và Điều 68 của Nghị định này.

5. Cơ quan ký kết hợp đồng tổ chức bảo đảm an toàn, chống xuống cấp cho công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc tổ chức vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng nhằm bảo đảm tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Điều 82. Chi phí xử lý khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn

1. Hợp đồng dự án PPP phải quy định công thức hoặc cách thức xác định chi phí xử lý đối với trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật PPP.

2. Trường hợp dự án PPP phải chấm dứt hợp đồng trước thời hạn do cơ quan ký kết hợp đồng vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng, việc chi trả bồi thường cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện như sau:

a) Hình thành dự án sử dụng vốn đầu tư công. Trình tự phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư dự án thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công;

b) Sử dụng dự phòng vốn đầu tư công;

c) Nguồn vốn hợp pháp khác.

3. Thủ tục và kinh phí mua lại doanh nghiệp dự án PPP thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

4. Sau khi các bên thỏa thuận, thống nhất điều kiện chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn, cơ quan ký kết hợp đồng báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định các trường hợp phải chi trả chi phí xử lý khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn; cách thức, giá trị, nguồn vốn được sử dụng để chi trả cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án nêu thuộc trách nhiệm của phía Nhà nước.

Chương VI
XỬ LÝ TÌNH HUỐNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM
TRONG ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC PPP

Mục 1
XỬ LÝ TÌNH HUỐNG LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ
TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN

Điều 83. Xử lý tình huống

1. Sau khi nhà đầu tư đầu tiên nộp hồ sơ đề xuất dự án mà cơ quan có thẩm quyền tiếp tục nhận được hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư khác có cùng mục tiêu, địa điểm thực hiện và phù hợp với quy hoạch của dự án thì cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý như sau:

a) Nếu thời điểm nhận được hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư khác nằm trong khoảng thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư đầu tiên thì giao cơ quan chuyên môn trực thuộc xem xét, xây dựng phương pháp đánh giá để lựa chọn hồ sơ đề xuất dự án có tính khả thi và hiệu quả cao nhất theo các tiêu chí sau đây:

- Điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật PPP;
- Sự cần thiết đầu tư;
- Tính khả thi về mặt kỹ thuật;
- Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;
- Tính khả thi về tài chính của dự án;
- Năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư để tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.

b) Nếu thời điểm nhận được hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư khác nằm ngoài khoảng thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư đầu tiên thì cơ quan có thẩm quyền không xem xét và trả lại hồ sơ nguyên trạng cho nhà đầu tư.

2. Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển hoặc đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP, trường hợp có ít hơn 03 nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu hồ sơ mời sơ tuyển hoặc hồ sơ mời đàm phán thì căn cứ điều kiện cụ thể của dự án, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo một trong hai cách sau đây:

- a) Phê duyệt ngay danh sách ngắn nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu;

b) Rà soát, chỉnh sửa hồ sơ mời sơ tuyển hoặc hồ sơ mời đàm phán (nếu cần thiết) và thực hiện lại các thủ tục sơ tuyển hoặc mời đàm phán cạnh tranh để bổ sung số lượng nhà đầu tư vào danh sách ngắn. Trường hợp chỉnh sửa hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự đàm phán có quyền sửa đổi, thay thế hoặc rút hồ sơ đã nộp.

3. Đối với sơ tuyển, đấu thầu rộng rãi không sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP, trường hợp có ít hơn 03 nhà đầu tư nộp hồ sơ dự sơ tuyển hoặc hồ sơ dự đàm phán hoặc hồ sơ dự thầu, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo một trong hai cách sau đây:

a) Cho phép mở thầu ngay để đánh giá;

b) Cho phép gia hạn thời điểm đóng thầu đồng thời rà soát, chỉnh sửa hồ sơ mời sơ tuyển hoặc hồ sơ mời đàm phán hoặc hồ sơ mời thầu (nếu cần thiết). Trường hợp chỉnh sửa hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán hoặc hồ sơ mời thầu, các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự đàm phán hoặc hồ sơ dự thầu có quyền sửa đổi, thay thế hoặc rút hồ sơ đã nộp.

4. Đối với đấu thầu rộng rãi đã sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh, trường hợp tại thời điểm đóng thầu, số lượng nhà đầu tư nộp hồ sơ dự thầu ít hơn số lượng phê duyệt trong danh sách ngắn, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo một trong hai cách sau đây:

a) Cho phép mở thầu ngay để đánh giá;

b) Cho phép gia hạn thời điểm đóng thầu đồng thời rà soát, chỉnh sửa hồ sơ mời sơ tuyển hoặc hồ sơ mời thầu (nếu cần thiết). Trường hợp chỉnh sửa hồ sơ mời, các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ dự thầu có quyền sửa đổi, thay thế hoặc rút hồ sơ đã nộp.

5. Trường hợp nhà đầu tư cần thay đổi tư cách và tên tham dự thầu so với tư cách, tên trong danh sách ngắn thì phải thông báo bằng văn bản tới bên mời thầu tối thiểu 07 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định sự thay đổi tư cách, tên của nhà đầu tư, cụ thể như sau:

a) Cho phép bổ sung thành viên của liên danh với nhà đầu tư ngoài danh sách ngắn;

b) Cho phép rút thành viên của liên danh nhưng phải bảo đảm các thành viên còn lại hoặc thành viên thay thế (nếu có) đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm;

c) Cho phép thay đổi tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu trong liên danh. Trong trường hợp này, bên mời thầu phải đánh giá, cập nhật thông tin năng lực của nhà đầu tư, bảo đảm nhà đầu tư đủ năng lực, tỷ lệ vốn chủ sở hữu tối thiểu của từng thành viên theo yêu cầu của hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán.

6. Trường hợp nhà đầu tư có tên trong danh sách ngắn đề nghị liên danh với nhau để tham dự thầu, cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm xem xét, chấp thuận trên cơ sở bảo đảm cạnh tranh, minh bạch, hiệu quả.

7. Trường hợp tất cả nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật và nằm trong danh sách xếp hạng đều đề xuất giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng cao hơn giá trị xác định tại báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt (hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới) thì bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo một trong hai cách sau đây:

a) Cho phép các nhà đầu tư này được chào lại đề xuất về tài chính - thương mại;

b) Thực hiện đồng thời việc cho phép các nhà đầu tư này chào lại đề xuất về tài chính - thương mại với việc xem xét lại giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng xác định tại báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt (hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới), nếu cần thiết.

8. Trường hợp sau khi đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại, tất cả nhà đầu tư được đánh giá tốt ngang nhau thì nhà đầu tư có điểm kỹ thuật cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

9. Trường hợp phát hiện nội dung của hồ sơ mời thầu chưa phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư PPP, pháp luật có liên quan dẫn đến có cách hiểu không rõ hoặc khác nhau trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu hoặc có thể dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà đầu tư, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo các bước dưới đây:

a) Sửa đổi hồ sơ mời thầu để bảo đảm các nội dung phù hợp với quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án, quy định của pháp luật về đầu tư PPP, pháp luật có liên quan;

b) Thông báo tới tất cả các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ dự thầu về việc sửa đổi hồ sơ mời thầu và yêu cầu các nhà đầu tư nộp bổ sung hồ sơ dự thầu đối với nội dung sửa đổi hoặc các nội dung khác của hồ sơ dự thầu nếu có sự tác động của nội dung sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu cần thiết);

c) Tổ chức đánh giá lại hồ sơ dự thầu.

10. Trường hợp tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà đầu tư trúng thầu không đáp ứng điều kiện về năng lực kỹ thuật, tài chính thì bên mời thầu mời nhà đầu tư xếp hạng tiếp theo vào đàm phán, hoàn thiện hợp đồng. Nhà đầu tư được mời đàm phán, hoàn thiện hợp đồng phải khôi phục lại hiệu lực của hồ sơ dự thầu và bảo đảm dự thầu trong trường hợp hồ sơ dự thầu hết hiệu lực và bảo đảm dự thầu của nhà đầu tư đã được hoàn trả hoặc giải tỏa.

11. Trường hợp nhà đầu tư liên danh trúng thầu nhưng chưa ký kết hợp đồng dự án hoặc hợp đồng dự án đã được ký kết nhưng chưa có hiệu lực, khi có sự điều chỉnh tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu trong liên danh, bên mời thầu phải đánh giá, cập nhật thông tin năng lực của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 49 của Luật PPP, bảo đảm nhà đầu tư đủ năng lực, tỷ lệ vốn chủ sở hữu tối thiểu của từng thành viên theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 41 của Luật PPP. Sau khi cập nhật thông tin năng lực, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định để thực hiện các thủ tục tiếp theo theo quy định.

12. Ngoài các trường hợp nêu trên, khi phát sinh tình huống trong lựa chọn nhà đầu tư thì cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định trên cơ sở bảo đảm các mục tiêu của lựa chọn nhà đầu tư là cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.

Điều 84. Trách nhiệm xử lý tình huống

1. Đối với tình huống quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 11 và 12 Điều 83 của Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền quyết định xử lý tình huống.

2. Đối với tình huống quy định tại khoản 8 và khoản 10 Điều 83 của Nghị định này, bên mời thầu quyết định xử lý tình huống.

Mục 2 XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 85. Hủy thầu, đình chỉ cuộc thầu, không công nhận kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc tuyên bố vô hiệu đối với các quyết định của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu

1. Hủy thầu là biện pháp để xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư PPP và các quy định khác của pháp luật liên quan của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động lựa chọn nhà đầu tư. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm quyết định hủy thầu đối với các trường hợp quy định tại Điều 34 của Luật PPP.

2. Đình chỉ cuộc thầu là biện pháp tạm dừng cuộc thầu và được thực hiện trong giai đoạn chưa phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư khi có dấu hiệu tổ chức, cá nhân tham gia quá trình lựa chọn nhà đầu tư vi phạm pháp luật về đầu tư PPP hoặc các quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến không bảo đảm mục tiêu của công tác lựa chọn nhà đầu tư.

3. Không công nhận kết quả lựa chọn nhà đầu tư là biện pháp hủy bỏ kết quả lựa chọn nhà đầu tư và được thực hiện từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư đến trước khi ký kết hợp đồng khi có bằng chứng cho thấy tổ chức, cá nhân tham gia quá trình lựa chọn nhà đầu tư có hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư PPP hoặc các quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

4. Tuyên bố vô hiệu là biện pháp hủy bỏ các quyết định của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu không phù hợp quy định của pháp luật về đầu tư PPP và pháp luật có liên quan.

Điều 86. Cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP

1. Tùy theo mức độ vi phạm, hình thức cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP đối với tổ chức, cá nhân được áp dụng như sau:

a) Từ 06 tháng đến 01 năm đối với một trong các hành vi vi phạm khoản 4 và khoản 5 Điều 10 của Luật PPP;

b) Từ 01 năm đến 03 năm đối với một trong các hành vi vi phạm khoản 7 và khoản 8 Điều 10 của Luật PPP;

c) Từ 03 năm đến 05 năm đối với một trong các hành vi vi phạm các khoản 3, 6, 9, 10, 11 và 12 Điều 10 của Luật PPP.

2. Thẩm quyền cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP như sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định cấm tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức PPP đối với các dự án trong phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương mình; trường hợp vi phạm nghiêm trọng, cơ quan có thẩm quyền đề nghị Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP trên phạm vi cả nước;

b) Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP trên phạm vi cả nước đối với những trường hợp do cơ quan có thẩm quyền đề nghị theo quy định tại điểm a khoản này.

Chương VII

KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC PPP

Điều 87. Kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư

1. Kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện theo kế hoạch định kỳ hoặc đột xuất khi có vướng mắc, kiến nghị, đề nghị hoặc yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, người đứng đầu cơ quan kiểm tra về công tác lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này. Phương thức kiểm tra bao gồm kiểm tra trực tiếp, yêu cầu báo cáo.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, cơ quan khác theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 5 của Luật PPP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, người đứng đầu các cơ

quan chuyên môn, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình và các dự án do mình quyết định đầu tư nhằm mục đích quản lý, điều hành và chấn chỉnh hoạt động lựa chọn nhà đầu tư bảo đảm đạt được mục tiêu đẩy nhanh tiến độ, tăng cường hiệu quả của công tác lựa chọn nhà đầu tư và kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư PPP.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, tổ chức kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư trên phạm vi cả nước. Các bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì, tổ chức kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư khi có yêu cầu của cơ quan kiểm tra về công tác nhà đầu tư. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, tổ chức kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư tại địa phương mình.

Điều 88. Nội dung kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư

1. Nội dung kiểm tra định kỳ bao gồm:

a) Kiểm tra việc ban hành các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện công tác lựa chọn nhà đầu tư, phân cấp trong lựa chọn nhà đầu tư;

b) Kiểm tra việc lập và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán hồ sơ mời thầu, kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

c) Kiểm tra trình tự và tiến độ thực hiện dự án;

d) Kiểm tra nội dung hợp đồng ký kết và việc tuân thủ các căn cứ pháp lý trong việc ký kết và thực hiện hợp đồng;

đ) Kiểm tra tình hình thực hiện báo cáo về công tác lựa chọn nhà đầu tư;

e) Kiểm tra việc triển khai thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát về công tác lựa chọn nhà đầu tư.

2. Nội dung kiểm tra đột xuất: Căn cứ theo yêu cầu kiểm tra đột xuất, quyết định kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra quy định các nội dung kiểm tra cho phù hợp.

3. Sau khi kết thúc kiểm tra, phải có báo cáo, kết luận kiểm tra. Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm theo dõi việc khắc phục các tồn tại (nếu có) đã nêu trong kết luận kiểm tra. Trường hợp phát hiện có sai phạm thì cần đề xuất biện pháp xử lý hoặc chuyển cơ quan thanh tra, điều tra để xử lý theo quy định.

Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 89. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư

1. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 2 như sau:

“Nhà thầu tư vấn lập yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm; lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư.”.

2. Sửa đổi Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi điểm c khoản 1 như sau:

“c) Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc Ban quản lý khu kinh tế (đối với dự án thực hiện tại khu kinh tế) có trách nhiệm đăng tải thông tin dự án, danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất, thông tin về việc gia hạn hoặc thay đổi thời hạn đăng ký thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất (nếu có), kết quả đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm nhà đầu tư đăng ký thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định tại các điểm i và l khoản 1 Điều 8 của Luật Đấu thầu;”;

b) Sửa đổi điểm d khoản 1 như sau:

“d) Bên mời thầu có trách nhiệm đăng tải thông tin quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 8 của Luật Đấu thầu và thông tin thay đổi về thời điểm đóng thầu (nếu có); thông tin hợp đồng dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định tại điểm l khoản 1 Điều 8 của Luật Đấu thầu.”.

c) Sửa đổi khoản 5 như sau:

“5. Ngoài trách nhiệm cung cấp thông tin quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, bên mời thầu có trách nhiệm đăng tải thông báo mời thầu quốc tế với ngôn ngữ bằng tiếng Anh và tiếng Việt trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có) hoặc tờ báo bằng tiếng Anh được phát hành tại Việt Nam.”.

3. Sửa đổi khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Đối với thông tin quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều 8 của Luật Đấu thầu, bên mời thầu phát hành hồ sơ mời thầu đồng thời với thông báo mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.”.

4. Sửa đổi Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Hồ sơ mời thầu được phát hành đồng thời với thông báo mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Hồ sơ yêu cầu được phát hành theo thời gian quy định trong thư mời thầu gửi đến nhà đầu tư được chỉ định thầu;”.

b) Sửa đổi khoản 7 như sau:

“7. Thời gian gửi văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu đến các nhà đầu tư đã nhận hồ sơ mời thầu tối thiểu là 15 ngày đối với đấu thầu trong nước và 25 ngày đối với đấu thầu quốc tế trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với sửa đổi hồ sơ yêu cầu tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi hồ sơ không đáp ứng quy định tại khoản này, bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng bảo đảm quy định về thời gian gửi văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.”.

5. Sửa đổi Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Đối với đấu thầu trong nước, mức giá bán (bao gồm cả thuế) của một bộ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu không quá 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng. Đối với đấu thầu quốc tế, mức giá bán (bao gồm cả thuế) của một bộ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu không quá 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.”.

b) Sửa đổi khoản 4 như sau:

“4. Đối với các dự án có nội dung tương tự nhau thuộc cùng một cơ quan nhà nước có thẩm quyền và cùng một bên mời thầu tổ chức thực hiện, các dự án phải tổ chức lại việc lựa chọn nhà đầu tư thì các chi phí: Lập, thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được tính tối đa 50% mức đã chi cho các nội dung chi phí quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này. Trường hợp tổ chức lại việc lựa chọn nhà đầu tư thì phải tính toán để bổ sung chi phí này vào chi phí chuẩn bị đầu tư.”.

6. Sửa đổi tên Chương II thành “Kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư”.

7. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 24 như sau:

“b) Đối với dự án đầu tư có sử dụng đất:

- Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư) hoặc Quyết định phê duyệt danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất (đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư);

- Quyết định phê duyệt áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi;

- Các văn bản có liên quan (nếu có).”.

8. Sửa đổi Điều 25 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án, chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất dự kiến đối với dự án đầu tư có sử dụng đất.”.

b) Sửa đổi điểm a khoản 4 như sau:

“a) Xác định rõ hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại các Điều 20, 22 và 26 của Luật Đấu thầu, Điều 10 Nghị định này;”.

9. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 47 như sau:

“a) Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư) hoặc Quyết định phê duyệt danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất (đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư);”.

10. Sửa đổi Điều 49 như sau:

“Điều 49. Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu

1. Hồ sơ mời thầu phải được thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều 75 của Nghị định này trước khi phê duyệt.

2. Việc phê duyệt hồ sơ mời thầu phải bằng văn bản, căn cứ vào tờ trình phê duyệt và báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu.”.

11. Sửa đổi Điều 51 và bổ sung các Điều 51a, 51b, 51c và 51d vào sau Điều 51 như sau:

“Điều 51. Mời thầu, phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu; gia hạn thời gian nộp hồ sơ dự thầu

1. Thông báo mời thầu được đăng tải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 và khoản 1 Điều 5 của Nghị định này.

2. Hồ sơ mời thầu được phát hành rộng rãi cho các nhà đầu tư tham gia đấu thầu. Bên mời thầu đăng tải miễn phí và đầy đủ tệp tin (file) hồ sơ mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

3. Trường hợp sửa đổi hồ sơ mời thầu sau khi phát hành, quyết định sửa đổi kèm theo những nội dung sửa đổi hồ sơ mời thầu được bên mời thầu đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

4. Trường hợp cần làm rõ hồ sơ mời thầu thì nhà đầu tư phải gửi văn bản đề nghị đến bên mời thầu tối thiểu 07 ngày làm việc (đối với đấu thầu trong nước), 15 ngày (đối với đấu thầu quốc tế) trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Việc làm rõ hồ sơ mời thầu được bên mời thầu thực hiện theo một hoặc các hình thức sau đây:

a) Đăng tải văn bản làm rõ trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Trường hợp cần thiết, tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong hồ sơ mời thầu mà nhà đầu tư chưa rõ. Nội dung trao đổi phải được bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu; văn bản làm rõ phải được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Nội dung làm rõ hồ sơ mời thầu không được trái với nội dung của hồ sơ mời thầu đã duyệt. Trường hợp sau khi làm rõ hồ sơ mời thầu dẫn đến phải sửa đổi hồ sơ mời thầu thì việc sửa đổi hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Quyết định sửa đổi, văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu là một phần của hồ sơ mời thầu.

6. Gia hạn thời gian nộp hồ sơ dự thầu

a) Bên mời thầu đăng tải thông báo gia hạn kèm theo quyết định phê duyệt gia hạn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Thông báo gia hạn bao gồm lý do gia hạn, thời điểm đóng thầu mới.

Điều 51a. Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, thay thế, rút hồ sơ dự thầu

1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm chuẩn bị và nộp hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

2. Bên mời thầu tiếp nhận hồ sơ dự thầu của tất cả các nhà đầu tư nộp trước thời điểm đóng thầu và quản lý các hồ sơ dự thầu đã nộp theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư; trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư này cho nhà đầu tư khác, trừ các thông tin được công khai khi mở thầu.

3. Khi muốn sửa đổi, thay thế hoặc rút hồ sơ dự thầu đã nộp, nhà đầu tư phải có văn bản đề nghị gửi đến bên mời thầu. Bên mời thầu chỉ chấp thuận việc sửa đổi, thay thế hoặc rút hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư nếu nhận được văn bản đề nghị trước thời điểm đóng thầu.

4. Hồ sơ dự thầu hoặc các tài liệu được nhà đầu tư gửi đến bên mời thầu sau thời điểm đóng thầu sẽ không được mở, không hợp lệ và bị loại, trừ tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của bên mời thầu hoặc tài liệu làm rõ, bổ sung nhằm chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư.

Điều 51b. Mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật

1. Việc mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật phải được tiến hành công khai và bắt đầu ngay trong vòng 01 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Biên bản mở thầu phải được gửi cho các nhà đầu tư tham dự thầu.

2. Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu; các nội dung quan trọng của từng hồ sơ đề xuất về kỹ thuật.

3. Hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại của tất cả nhà đầu tư phải được bên mời thầu niêm phong trong một túi riêng biệt và được đại diện của bên mời thầu, nhà đầu tư tham dự lễ mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật ký niêm phong.

Điều 51c. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu

1. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu phải căn cứ vào tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu và các yêu cầu khác trong hồ sơ mời thầu, căn cứ vào hồ sơ dự thầu đã nộp, các tài liệu giải thích, làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư để bảo đảm lựa chọn được nhà đầu tư có đủ năng lực và kinh nghiệm, có phương án kỹ thuật, tài chính - thương mại khả thi để thực hiện dự án.

2. Việc đánh giá được thực hiện trên bản chụp, nhà đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác không nghiêm trọng giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà đầu tư thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác nghiêm trọng giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà đầu tư thì hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư đó bị loại.

3. Khi đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu phải kiểm tra các nội dung về kỹ thuật, tài chính - thương mại của hồ sơ dự thầu để xác định hồ sơ dự thầu không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản, trong đó:

a) Sai khác là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu;

b) Đặt điều kiện là việc nhà đầu tư đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu;

c) Bỏ sót nội dung là việc nhà đầu tư không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu.

4. Với điều kiện hồ sơ dự thầu đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu, bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong hồ sơ dự thầu. Trong đó, những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung nếu được chấp thuận hoặc cho nhà đầu tư sửa đổi, bổ sung, thay thế sẽ:

a) Gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi và yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

b) Gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với hồ sơ mời thầu đối với quyền hạn của bên mời thầu, cơ quan ký hợp đồng dự án, cơ quan có thẩm quyền hoặc nghĩa vụ của nhà đầu tư trong hợp đồng;

c) Gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà đầu tư khác có hồ sơ dự thầu đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu.

5. Hồ sơ dự thầu không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong hồ sơ dự thầu nhằm làm cho hồ sơ dự thầu trở thành đáp ứng cơ bản.

Điều 51d. Nguyên tắc làm rõ hồ sơ dự thầu

1. Sau khi mở thầu, nhà đầu tư có trách nhiệm làm rõ hồ sơ dự thầu khi bên mời thầu có yêu cầu.

2. Sau khi đóng thầu, bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ, bổ sung tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư khi nhà đầu tư phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu thông tin, tài liệu về năng lực, kinh nghiệm đã có của mình nhưng chưa được nộp cùng hồ sơ dự thầu. Các tài liệu này được coi là một phần của hồ sơ dự thầu.

3. Việc làm rõ đối với các nội dung về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư tham dự thầu. Việc làm rõ đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính - thương mại nêu trong hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của hồ sơ dự thầu đã nộp.

4. Việc làm rõ chỉ được thực hiện giữa bên mời thầu và nhà đầu tư có hồ sơ dự thầu cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ hồ sơ dự thầu phải thể hiện bằng văn bản và được bên mời thầu bảo quản như một phần của hồ sơ dự thầu.”

12. Sửa đổi Điều 52 như sau:

“Điều 52. Đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật

1. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, bao gồm:

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

b) Kiểm tra các thành phần của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, bao gồm: Đơn dự thầu đề xuất về kỹ thuật, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu (nếu có); tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư; đề xuất về kỹ thuật; các thành phần khác thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về kỹ thuật.

2. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật:

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật của nhà đầu tư được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- a) Có bản gốc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;
- b) Có đơn dự thầu đề xuất về kỹ thuật hợp lệ;
- c) Hiệu lực của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu;
- d) Có bảo đảm dự thầu hợp lệ;
- đ) Nhà đầu tư không có tên trong hai hoặc nhiều hồ sơ đề xuất về kỹ thuật với tư cách là nhà đầu tư độc lập hoặc thành viên trong liên danh;
- e) Có thỏa thuận liên danh hợp lệ đối với trường hợp liên danh;
- g) Nhà đầu tư không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;
- h) Nhà đầu tư bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Điều 5 của Luật Đấu thầu.

3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm nêu trong hồ sơ mời thầu.

4. Nhà đầu tư có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật hợp lệ, đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm được xem xét, đánh giá chi tiết về kỹ thuật.

5. Đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về kỹ thuật:

Việc đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về kỹ thuật thực hiện theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật nêu trong hồ sơ mời.”.

13. Sửa đổi Điều 53 như sau:

“Điều 53. Thẩm định, phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật

1. Danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật phải được phê duyệt bằng văn bản, căn cứ vào tờ trình phê duyệt và báo cáo thẩm định danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

2. Đối với dự án áp dụng chỉ định nhà đầu tư, không tiến hành thẩm định, phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

3. Bên mời thầu phải thông báo danh sách các nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến tất cả các nhà đầu tư tham dự thầu và mời các nhà đầu tư tham dự thầu đến mở hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại, trong đó nêu rõ thời gian, địa điểm mở hồ sơ đề xuất tài chính - thương mại.”.

14. Sửa đổi Điều 54 như sau:

“Điều 54. Mở hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại

1. Hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại của nhà đầu tư có tên trong danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được mở công khai theo thời gian, địa điểm ghi trong thông báo danh sách các nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật. Biên bản mở thầu phải được gửi cho các nhà đầu tư tham dự thầu.

2. Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu; các nội dung quan trọng của từng hồ sơ đề xuất tài chính - thương mại.”.

15. Sửa đổi Điều 55 như sau:

“Điều 55. Đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại

1. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại, bao gồm:

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại;

b) Kiểm tra các thành phần của hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại, bao gồm: Đơn dự thầu đề xuất về tài chính - thương mại; các thành phần khác thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại.

2. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại:

Hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại của nhà đầu tư được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại;

b) Có đơn dự thầu đề xuất về tài chính - thương mại hợp lệ;

c) Giá trị ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic, không đề xuất các giá trị khác nhau đối với cùng một nội dung hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bên mời thầu (bao gồm: tổng chi phí thực hiện dự án do nhà đầu tư đề xuất (M_1); giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do nhà đầu tư đề xuất (M_2); đề xuất giá trị nộp ngân sách nhà nước bằng tiền, ngoài các nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành (M_3); đề xuất tăng giá trị nộp ngân sách nhà nước bằng tiền ngoài các nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành, nếu có);

d) Hiệu lực của hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

3. Nhà đầu tư có hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại hợp lệ sẽ được đánh giá chi tiết về tài chính - thương mại. Việc đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại và xếp hạng nhà đầu tư thực hiện theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời thầu.

4. Sau khi đánh giá hồ sơ dự thầu, tổ chuyên gia lập báo cáo gửi bên mời thầu xem xét. Trong báo cáo phải nêu rõ các nội dung sau đây:

a) Danh sách xếp hạng nhà đầu tư;

b) Danh sách nhà đầu tư không đáp ứng yêu cầu và bị loại; lý do loại nhà đầu tư;

c) Nhận xét về tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp chưa bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế, phải nêu rõ lý do và đề xuất biện pháp xử lý.

5. Trường hợp cần thiết, bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền cho phép nhà đầu tư xếp thứ nhất vào đàm phán sơ bộ hợp đồng để tạo thuận lợi cho việc đàm phán, hoàn thiện hợp đồng sau khi có kết quả lựa chọn nhà đầu tư.”

16. Sửa đổi khoản 1 Điều 57 như sau:

“1. Việc trình, thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện như sau:

a) Trên cơ sở báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu trình kết quả lựa chọn nhà đầu tư, trong đó nêu rõ ý kiến của bên mời thầu về các nội dung đánh giá của tổ chuyên gia;

b) Kết quả lựa chọn nhà đầu tư phải được thẩm định theo quy định tại khoản 4 Điều 76 của Nghị định này trước khi phê duyệt;

c) Kết quả lựa chọn nhà đầu tư phải được phê duyệt bằng văn bản, căn cứ vào tờ trình phê duyệt và báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư.”.

17. Sửa đổi khoản 5 Điều 58 như sau:

“5. Trong quá trình đàm phán, hoàn thiện hợp đồng, các bên tham gia tiến hành hoàn thiện dự thảo hợp đồng. Nhà đầu tư không được thay đổi, rút hoặc từ chối thực hiện các nội dung cơ bản đề xuất trong hồ sơ dự thầu đã được bên mời thầu đánh giá đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu, trừ trường hợp các thay đổi do nhà đầu tư đề xuất mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án.”.

18. Sửa đổi Điều 67 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 1 như sau:

“a) Căn cứ lập hồ sơ yêu cầu:

- Danh mục dự án cần thu hồi đất được duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai, thuộc khu đất do Nhà nước đang quản lý, sử dụng mà sẽ được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban quản lý khu kinh tế giao đất, cho thuê đất cho nhà đầu tư được chấp thuận;

- Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; chương trình phát triển đô thị (nếu có) theo quy định của pháp luật về phát triển đô thị;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, quy hoạch xây dựng có tỷ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/500 (nếu có) hoặc quy hoạch phân khu đô thị có tỷ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000 theo quy định của pháp luật;

- Kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư được duyệt;

- Quy định hiện hành của pháp luật về đất đai, nhà ở, kinh doanh bất động sản, đầu tư, xây dựng và quy định của pháp luật có liên quan.”.

b) Sửa đổi điểm c khoản 2 như sau:

“c) Trường hợp áp dụng hình thức chỉ định thầu theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 22 của Luật Đấu thầu và khoản 3 Điều 10 Nghị định này, nhà đầu tư được xác định để nhận hồ sơ yêu cầu khi có tư cách hợp lệ theo quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu và có đủ năng lực, kinh nghiệm thực hiện dự án;”.

19. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 74 như sau:

“b) Lý do đặc thù, riêng biệt của dự án mà không thể áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại Điều 20 và Điều 22 của Luật Đấu thầu và Điều 10 của Nghị định này;”.

20. Sửa đổi Điều 75 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều thành “Thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu”.

b) Sửa đổi điểm a khoản 2 như sau:

“a) Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt bao gồm:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu của bên mời thầu;

- Dự thảo hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

- Bản chụp các tài liệu: Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư;

- Tài liệu khác có liên quan.”.

21. Sửa đổi Điều 76 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều thành “Thẩm định danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư”.

b) Sửa đổi điểm a khoản 1 như sau:

“a) Danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư phải được thẩm định trước khi phê duyệt;”.

c) Sửa đổi điểm b khoản 4 như sau:

“b) Nội dung thẩm định bao gồm:

- Kiểm tra sự phù hợp và tuân thủ quy định của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan;

- Kiểm tra việc tuân thủ quy định về thời gian trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;

- Kiểm tra việc tuân thủ quy định của pháp luật về trình kết quả lựa chọn nhà đầu tư.”.

22. Sửa đổi Điều 77 như sau:

“Điều 77. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Phê duyệt danh mục dự án.
2. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư, kết quả lựa chọn nhà đầu tư.
3. Phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, danh sách xếp hạng nhà đầu tư hoặc ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.
4. Thực hiện công việc khác thuộc trách nhiệm của người có thẩm quyền quy định tại Điều 73 của Luật Đấu thầu.”

23. Sửa đổi Điều 78 như sau:

“Điều 78. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Thực hiện công việc thuộc trách nhiệm của bên mời thầu theo quy định tại Điều 75 của Luật Đấu thầu.
2. Thực hiện các công việc khác về lựa chọn nhà đầu tư theo ủy quyền của cấp trên.”

24. Sửa đổi Điều 79 như sau:

a) Sửa đổi điểm b khoản 3 như sau:

“b) Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật trường hợp các nội dung này được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.”

b) Sửa đổi khoản 4 như sau:

“4. Trường hợp thực hiện ủy quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 77 của Nghị định này, bộ phận có chức năng về kế hoạch, tài chính của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm thẩm định nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.”

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 80 như sau:

a) Sửa đổi khoản 4 như sau:

“Trường hợp tại thời điểm đóng thầu, không có nhà đầu tư nào nộp hồ sơ dự thầu thì bên mời thầu phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo một trong hai cách sau đây:

a) Cho phép gia hạn thời điểm đóng thầu tối đa 30 ngày;

b) Quyết định hủy thầu đồng thời yêu cầu bên mời thầu điều chỉnh hồ sơ mời thầu và tổ chức lại việc lựa chọn nhà đầu tư.”.

b) Sửa đổi khoản 5 như sau:

“5. Trường hợp hết thời hạn đăng ký thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất, không có nhà đầu tư nào nộp hồ sơ đăng ký, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, giải quyết theo một trong hai cách sau đây:

a) Cho phép gia hạn thời hạn đăng ký thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

b) Xác định kế hoạch công bố lại thông tin dự án.

Đối với dự án thực hiện tại khu kinh tế, Trưởng Ban Quản lý khu kinh tế xem xét, giải quyết theo một trong hai cách nêu trên.”.

c) Bổ sung khoản 5a như sau:

Trường hợp chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, căn cứ tiến độ thực hiện dự án, mục tiêu thu hút đầu tư cũng như các điều kiện cụ thể khác của dự án, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Trưởng ban quản lý khu kinh tế (đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế) xem xét, giải quyết theo một trong hai cách sau đây:

a) Thông báo và hướng dẫn nhà đầu tư nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư nếu quá trình tổ chức đã bảo đảm tính công khai, minh bạch, cạnh tranh và dự án có yêu cầu đẩy nhanh tiến độ;

b) Gia hạn thời gian đăng ký thực hiện dự án để các nhà đầu tư tiềm năng khác có cơ hội tiếp cận thông tin và nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án nhằm tăng tính cạnh tranh. Nhà đầu tư đã đáp ứng yêu cầu không phải nộp lại hồ sơ đăng ký thực hiện dự án.

Sau khi gia hạn, căn cứ kết quả đánh giá sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, thủ tục tiếp theo thực hiện theo quy định tương ứng tại khoản 3 Điều 13 của Nghị định này.

d) Sửa đổi khoản 13 như sau:

“13. Trường hợp phát hiện nội dung của hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu chưa phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật có liên quan dẫn đến có cách hiểu không rõ hoặc khác nhau trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất hoặc có thể dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà đầu tư, bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền xử lý theo các bước sau đây:

a) Sửa đổi hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu để bảo đảm các nội dung phù hợp với văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có), quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật có liên quan;

b) Thông báo tới tất cả các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất về việc sửa đổi và yêu cầu các nhà đầu tư nộp bổ sung hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất đối với nội dung sửa đổi hoặc các nội dung khác của hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất nếu có sự tác động của nội dung sửa đổi hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu (nếu cần thiết).

đ) Bổ sung khoản 13a như sau:

13a. Trường hợp nhà đầu tư liên danh trúng thầu nhưng chưa ký kết hợp đồng dự án hoặc hợp đồng dự án đã được ký kết nhưng chưa có hiệu lực, khi có sự điều chỉnh tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu trong liên danh, bên mời thầu phải đánh giá, cập nhật thông tin năng lực của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 70 của Luật Đấu thầu, bảo đảm nhà đầu tư đủ năng lực, tỷ lệ vốn chủ sở hữu tối thiểu của từng thành viên theo quy định tại khoản 3 Điều 52 của Nghị định này. Sau khi cập nhật thông tin năng lực, bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định để thực hiện các thủ tục tiếp theo theo quy định.”.

26. Sửa đổi Điều 82 như sau:

“Điều 82. Hội đồng tư vấn

1. Chủ tịch Hội đồng tư vấn:

Chủ tịch Hội đồng tư vấn là Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư. Hội đồng tư vấn có trách nhiệm tư vấn về việc giải quyết kiến nghị.

2. Thành viên Hội đồng tư vấn:

a) Thành viên Hội đồng tư vấn bao gồm các cá nhân thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư, đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đại diện của hiệp hội ngành, nghề liên quan;

b) Căn cứ theo tính chất của từng dự án và trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng tư vấn có thể mời thêm các cá nhân tham gia với tư cách là thành viên của Hội đồng tư vấn;

c) Thành viên Hội đồng tư vấn không được là thân nhân (cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột) của người ký đơn kiến nghị, của các cá nhân trực tiếp tham gia đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, của các cá nhân trực tiếp thẩm định danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư và của người ký phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

3. Hoạt động của Hội đồng tư vấn:

a) Chủ tịch Hội đồng tư vấn ra quyết định thành lập Hội đồng trong thời hạn tối đa là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị của nhà đầu tư. Hội đồng tư vấn hoạt động theo từng vụ việc;

b) Hội đồng tư vấn làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số, có Báo cáo kết quả làm việc gửi người có thẩm quyền xem xét, quyết định; từng thành viên được quyền bảo lưu ý kiến và chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến của mình.

4. Bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn:

a) Bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn là đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động đấu thầu của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Bộ phận thường trực giúp việc không gồm các cá nhân tham gia trực tiếp thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư của dự án đó;

b) Bộ phận thường trực giúp việc thực hiện các nhiệm vụ về hành chính do Chủ tịch Hội đồng tư vấn quy định; tiếp nhận và quản lý chi phí do nhà đầu tư có kiến nghị nộp theo quy định tại khoản 6 Điều 7 của Nghị định này.”.

27. Sửa đổi Điều 88 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Bộ trưởng; Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, người đứng đầu các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo việc kiểm tra hoạt động đấu thầu đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình và các dự án do mình chấp thuận chủ trương đầu tư nhằm mục đích quản lý, điều hành và chấn chỉnh hoạt động đấu thầu bảo đảm đạt được mục tiêu đẩy nhanh tiến độ, tăng cường hiệu quả của công tác đấu thầu và kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu.”.

b) Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, tổ chức kiểm tra hoạt động đấu thầu trên phạm vi cả nước. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì, tổ chức kiểm tra hoạt động đấu thầu khi có yêu cầu của người có thẩm quyền của cơ quan kiểm tra về công tác đấu thầu. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ trì, tổ chức kiểm tra hoạt động đấu thầu tại địa phương mình.”.

c) Sửa đổi điểm a khoản 4 như sau:

“a) Nội dung kiểm tra định kỳ bao gồm:

- Kiểm tra việc ban hành các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện công tác lựa chọn nhà đầu tư, phân cấp trong lựa chọn nhà đầu tư;

- Kiểm tra công tác đào tạo về đấu thầu;

- Kiểm tra việc cấp chứng chỉ đào tạo về đấu thầu;

- Kiểm tra việc lập, phê duyệt, công bố danh mục dự án (bao gồm yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư); đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư;

- Kiểm tra việc xây dựng và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

- Kiểm tra nội dung hợp đồng ký kết và việc tuân thủ các căn cứ pháp lý trong việc ký kết và thực hiện hợp đồng;

- Kiểm tra tình hình thực hiện báo cáo về công tác đấu thầu;

- Kiểm tra việc triển khai thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát về công tác đấu thầu.”.

28. Sửa đổi Điều 89 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu được áp dụng trong trường hợp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy quyền cho người đứng đầu tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan

thuộc Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện để thực hiện trách nhiệm của người có thẩm quyền trong lựa chọn nhà đầu tư nhằm phát hiện và xử lý đối với hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.”.

b) Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Các nội dung trong hoạt động đấu thầu phải giám sát, theo dõi bao gồm:

a) Lập, phê duyệt, công bố danh mục dự án (bao gồm yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư); đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư;

b) Lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

c) Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;

d) Thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

đ) Kết quả đàm phán, hoàn thiện và ký kết hợp đồng.”.

c) Sửa đổi điểm a khoản 4 như sau:

“a) Bên mời thầu có trách nhiệm công khai tên, địa chỉ liên hệ của cá nhân hoặc đơn vị giám sát, theo dõi cho các nhà đầu tư đã mua hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;”.

29. Sửa đổi, bổ sung Điều 90 như sau:

a) Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Đối với hồ sơ mời sơ tuyển được phát hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, việc lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện như sau:

a) Trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên trúng sơ tuyển, dự án được áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 Nghị định số 30/2015/NĐ-CP. Thủ tục lựa chọn nhà đầu tư tiếp theo được thực hiện theo quy định tại các Chương III, IV và V Nghị định số 30/2015/NĐ-CP. Hồ sơ mời thầu được phát hành cho các nhà đầu tư trong danh sách ngắn theo quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 49 và Điều 61 Nghị định số 30/2015/NĐ-CP;

b) Trường hợp có một nhà đầu tư trúng sơ tuyển, dự án được áp dụng hình thức chỉ định thầu theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 Nghị định số 30/2015/NĐ-CP. Thủ tục lựa chọn nhà đầu tư tiếp theo được thực hiện theo quy định tại Chương VI Nghị định số 30/2015/NĐ-CP;

c) Nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được xây dựng trên cơ sở phù hợp quy định tại Nghị định số 30/2015/NĐ-CP, các Thông tư hướng dẫn và quy định của pháp luật liên quan có hiệu lực tại thời điểm phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

d) Nhà đầu tư trúng thầu triển khai thực hiện dự án theo quy định tại hợp đồng, pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, quy hoạch và các pháp luật khác có liên quan.”.

b) Bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Đối với hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu phát hành trước ngày 01 tháng 01 năm 2021, nhà đầu tư trúng thầu hoặc doanh nghiệp dự án do nhà đầu tư trúng thầu thành lập chịu trách nhiệm ban hành quy định về lựa chọn nhà thầu thực hiện các gói thầu thuộc dự án để áp dụng thống nhất trong thực hiện dự án trên cơ sở bảo đảm mục tiêu công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật Đấu thầu.”.

30. Sửa đổi khoản 1 Điều 91 như sau:

a) Sửa đổi điểm a như sau:

“a) Chủ trì xây dựng và ban hành mẫu hồ sơ đấu thầu, bao gồm hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất; mẫu báo cáo về tình hình lựa chọn nhà đầu tư và các mẫu khác;”.

b) Sửa đổi điểm b như sau:

“b) Quy định lộ trình đăng tải thông tin, lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.”.

31. Sửa đổi Ghi chú tại Phụ lục I ban hành kèm theo như sau:

“Ghi chú:

- Cột [1]: Nội dung các hoạt động trong lựa chọn nhà đầu tư được nêu tại cột này áp dụng đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi. Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc Ban quản lý khu kinh tế (đối với dự án thực hiện tại khu kinh tế) xây dựng bảng theo dõi tiến độ các hoạt động trong quá trình đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm nhà đầu tư quy định tại Nghị định này.

- Cột [2], [3]: Bên mời thầu phải xác định thời gian cụ thể các hoạt động trong lựa chọn nhà đầu tư trình người có thẩm quyền phê duyệt đồng thời với kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư làm căn cứ thực hiện.

- Cột [4], [5], [6], [7]: Bên mời thầu phải cập nhật thời gian thực hiện thực tế và so sánh thời gian chênh lệch khi trình người có thẩm quyền phê duyệt các nội dung trong đấu thầu để theo dõi tiến độ các hoạt động trong đấu thầu.”

32. Bãi bỏ điểm a khoản 1 Điều 1, Điều 3, điểm b khoản 1 Điều 4, khoản 4 và khoản 9 Điều 6, khoản 2 Điều 7, Điều 8, Điều 9, Mục 1 Chương II, điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 3 và điểm a khoản 6 Điều 25, Chương III, Mục 1 Chương V, khoản 1 Điều 75, khoản 2 Điều 76, khoản 2 Điều 79, các khoản 2, 3, 9, 10, 11 Điều 80, khoản 1 Điều 90 của Nghị định số 25/2020/NĐ-CP, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 25/2020/NĐ-CP.

Điều 90. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Quỹ đất thanh toán cho Nhà đầu tư là đất Nhà nước chưa giải phóng mặt bằng, chưa hoàn thành giải phóng mặt bằng hoặc đã hoàn thành giải phóng mặt bằng. Việc xác định quỹ đất thanh toán cho Nhà đầu tư phải bảo đảm đúng quy định sau:

a) Đất thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Việc thu hồi đất đối với quỹ đất thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án BT phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật về đất đai;

c) Trường hợp sử dụng quỹ đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng để thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án BT thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trước khi quyết định chủ trương đầu tư Dự án.”

2. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 8 như sau:

“b) Nhà đầu tư thực hiện ứng trước kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và số tiền này được trừ vào giá trị quỹ đất mà Nhà

nước giao cho nhà đầu tư để thanh toán Dự án BT theo quy định của pháp luật; không tính chi phí lãi vay huy động vốn đối với khoản kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“1. Đối với các Hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất, trụ sở làm việc cho nhà đầu tư thực hiện Dự án BT đã được ký kết theo đúng quy định của pháp luật tại thời điểm ký Hợp đồng BT trước ngày 01 tháng 01 năm 2018 mà chưa hoàn thành việc thanh toán cho Nhà đầu tư thì tiếp tục thực hiện việc thanh toán theo nội dung Hợp đồng BT đã ký kết.

Trường hợp các nội dung liên quan đến việc thanh toán chưa được quy định rõ về vị trí, mục đích sử dụng của quỹ đất dự kiến thanh toán trong Hợp đồng BT thì áp dụng các quy định của Luật Đất đai năm 2013, Luật Đầu tư năm 2014, Luật Xây dựng năm 2014, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 2017 và pháp luật có liên quan. Trong đó:

a) Việc xác định giá trị Dự án BT phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và pháp luật có liên quan;

b) Việc sử dụng quỹ đất, trụ sở làm việc để thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án BT thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, cụ thể:

- Đối với quỹ đất, trụ sở làm việc phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với quỹ đất đã được Nhà nước hoàn thành giải phóng mặt bằng hoặc trụ sở làm việc phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

c) Giá trị quỹ đất, trụ sở làm việc để thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án BT đảm bảo nguyên tắc ngang giá; theo đó giá trị quỹ đất, trụ sở làm việc thanh toán phải tương đương với giá trị Dự án BT;

d) Giá trị quỹ đất, trụ sở làm việc để thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án BT được hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý ngân sách nhà nước.

2. Đối với Hợp đồng BT được ký kết theo đúng quy định của pháp luật tại thời điểm ký Hợp đồng BT từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến trước ngày 01 tháng 10 năm 2019, thì việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện dự án BT được thực hiện theo các quy định của Luật Đất đai năm 2013, Luật Đầu tư năm 2014, Luật Xây dựng năm 2014, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 2017 và pháp luật có liên quan. Trong đó:

a) Việc xác định giá trị Dự án BT phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và pháp luật có liên quan;

b) Việc sử dụng quỹ đất, trụ sở làm việc để thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án BT thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai; cụ thể:

- Đối với quỹ đất, trụ sở làm việc phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với quỹ đất đã được Nhà nước hoàn thành giải phóng mặt bằng hoặc trụ sở làm việc phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

c) Giá trị quỹ đất, trụ sở làm việc để thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án BT đảm bảo nguyên tắc ngang giá; theo đó giá trị quỹ đất, trụ sở làm việc thanh toán phải tương đương với giá trị Dự án BT;

d) Giá trị quỹ đất, trụ sở làm việc để thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án BT được hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý ngân sách nhà nước.”.

4. Bãi bỏ khoản 3 Điều 1 và khoản 2 Điều 19.

Điều 91. Hướng dẫn chuyển tiếp tại Luật PPP

1. Dự án PPP đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư (bằng văn bản riêng hoặc trong quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch), phê duyệt đề xuất dự án, chấp thuận sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực thi hành trước ngày Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư có hiệu lực thi hành (ngày 19 tháng 6 năm 2018), đủ điều kiện chuyển tiếp theo quy định tại Điều 101 của Luật PPP mà sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 cần thay đổi mục tiêu, địa điểm, quy mô, loại hợp đồng dự án, tăng tổng mức đầu tư từ 10% trở lên hoặc tăng giá trị vốn nhà nước trong dự án PPP trong trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 18 của Luật PPP thì thực hiện việc điều chỉnh theo quy định như sau:

a) Cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư (bằng văn bản riêng hoặc trong quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch), phê duyệt đề xuất dự án là cấp quyết định việc điều chỉnh. Trường hợp dự án sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước thì phải có ý kiến của cấp có thẩm quyền chấp thuận sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước trước khi quyết định việc điều chỉnh;

b) Trình tự điều chỉnh, hồ sơ điều chỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 18 của Luật PPP và Nghị định này. Riêng dự án đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề xuất dự án, trình tự điều chỉnh đề xuất dự án thực hiện trên cơ sở các bước tương ứng quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 13 của Luật PPP và Nghị định này, làm cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh.

2. Dự án PPP đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư, đủ điều kiện chuyển tiếp theo quy định tại Điều 101 của Luật PPP mà sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 thuộc diện điều chỉnh chủ trương đầu tư thì thực hiện theo quy định tại Điều 18 của Luật PPP và Nghị định này, trừ các trường hợp sau đây:

a) Dự án đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư mà cần điều chỉnh thì thực hiện trên cơ sở các bước tương ứng quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 13 của Luật PPP và Nghị định này, làm cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh;

b) Dự án đã trình thẩm định việc điều chỉnh chủ trương đầu tư trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì không phải thành lập Hội đồng thẩm định dự án PPP theo quy định của Luật PPP và Nghị định này.

3. Dự án PPP đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, đủ điều kiện chuyển tiếp theo quy định tại Điều 101 của Luật PPP mà đến ngày 01 tháng 01 năm 2021 chưa phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu (trường hợp không sơ tuyển) thì cấp có thẩm quyền phê duyệt bổ sung hình thức và thời gian lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 101 của Luật PPP.

4. Dự án PPP đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, đủ điều kiện chuyển tiếp theo quy định tại Điều 101 của Luật PPP mà đến ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành chưa phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu (trường hợp không sơ tuyển) thì thực hiện khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư, bên cho vay theo quy định của Nghị định này. Căn cứ kết quả khảo sát sự quan tâm, cấp có thẩm quyền phê duyệt bổ sung hình thức và thời gian lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 101 của Luật PPP.

5. Dự án PPP đã phát hành hồ sơ mời sơ tuyển mà đến ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành chưa phê duyệt kết quả sơ tuyển thì tiếp tục đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển căn cứ hồ sơ mời sơ tuyển. Căn cứ kết quả sơ tuyển (bao gồm trường hợp chỉ có một nhà đầu tư trong danh sách ngắn), cấp có thẩm quyền phê duyệt bổ sung hình thức và thời gian lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 101 của Luật PPP. Trình tự, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư tiếp theo thực hiện theo quy định về hình thức đấu thầu rộng rãi đã sơ tuyển tại Luật PPP và Nghị định này.

6. Dự án PPP đã phê duyệt kết quả sơ tuyển (bao gồm trường hợp chỉ có một nhà đầu tư trong danh sách ngắn) mà đến ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành chưa phát hành hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu thì tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, phát hành hồ sơ mời thầu theo quy định về hình thức đấu thầu rộng rãi đã sơ tuyển tại Luật PPP và Nghị định này.

7. Dự án PPP đã mở thầu mà đến ngày 01 tháng 01 năm 2021 chưa phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thì bên mời thầu có trách nhiệm trình, thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư căn cứ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; việc đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng dự án thực hiện theo trình tự quy định tại Luật PPP và Nghị định này, bảo đảm không dẫn đến điều chỉnh chủ trương đầu tư và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt.

8. Dự án PPP đã có kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc đã được cấp có thẩm quyền xác định nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật từng thời kỳ mà đến ngày 01 tháng 01 năm 2021 chưa hoàn thiện thủ tục ký kết hợp đồng dự án PPP thì đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng dự án theo trình tự quy định tại Luật PPP và Nghị định này, bảo đảm không dẫn đến điều chỉnh chủ trương đầu tư và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt. Việc đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng dự án được thực hiện trên cơ sở:

a) Hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với dự án PPP đã tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo pháp luật về đấu thầu;

b) Cam kết hoặc chấp thuận bằng văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về ưu đãi, bảo đảm đầu tư và các nội dung khác liên quan đến thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật tại thời điểm ban hành các văn bản cam kết, chấp thuận;

c) Hợp đồng dự án được ký tắt hoặc thỏa thuận đầu tư được ký theo đúng quy định của pháp luật tại thời điểm ký tắt hoặc ký thỏa thuận. Trong trường hợp này, không phải đàm phán lại các nội dung tại hợp đồng dự án được ký tắt hoặc thỏa thuận đầu tư được ký.

9. Dự án đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được tiếp tục thực hiện theo nội dung quy định tại giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp cần điều chỉnh dự án, các bên thực hiện điều chỉnh hợp đồng dự án phù hợp với quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan mà không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp hợp đồng dự án sau khi sửa đổi có nội dung khác biệt với giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp thì các bên thực hiện theo hợp đồng sửa đổi và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các sửa đổi đó.

10. Dự án ứng dụng công nghệ cao đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư mà đến ngày 01 tháng 01 năm 2021 chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu thì phải phê duyệt bổ sung hình thức và thời gian tổ chức đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật PPP; tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Nghị định này.

11. Đối với dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất phải dùng thực hiện theo quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 5 Điều 101 của Luật PPP, nhà đầu tư đề xuất dự án chịu mọi rủi ro, chi phí chuẩn bị dự án; trường hợp có văn bản thỏa thuận giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư về điều khoản thanh toán chi phí chuẩn bị dự án thì thực hiện theo văn bản thỏa thuận đó nhưng phải bảo đảm tuân thủ pháp luật hiện hành liên quan.

12. Dự án áp dụng loại hợp đồng BT đủ điều kiện chuyển tiếp theo quy định tại khoản 5 Điều 101 của Luật PPP được sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư theo quy định của khoản 13 hoặc 14 Điều này và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trừ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao). Trong đó:

a) Việc xác định giá trị Dự án BT phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và pháp luật có liên quan;

b) Việc sử dụng quỹ đất, trụ sở làm việc để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện Dự án BT thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai; cụ thể:

- Đối với quỹ đất, trụ sở làm việc phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với quỹ đất đã được Nhà nước hoàn thành giải phóng mặt bằng hoặc trụ sở làm việc phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

c) Giá trị quỹ đất, trụ sở làm việc để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện Dự án BT đảm bảo nguyên tắc ngang giá; theo đó giá trị quỹ đất, trụ sở làm việc thanh toán phải tương đương với giá trị Dự án BT;

d) Giá trị quỹ đất, trụ sở làm việc để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện Dự án BT được hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý ngân sách nhà nước.

13. Dự án áp dụng loại hợp đồng BT đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu theo đúng quy định của pháp luật trước ngày Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao có hiệu lực thi hành (ngày 01 tháng 10 năm 2019) thì được tiếp tục thực hiện căn cứ vào hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và quy định của pháp luật tại thời điểm phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu. Việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 12 Điều này.

14. Dự án áp dụng loại hợp đồng BT đã có kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc đã được cấp có thẩm quyền xác định nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật từng thời kỳ trước ngày Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao có hiệu lực thi hành (ngày 01 tháng 10 năm 2019) mà đến ngày 01 tháng 01 năm 2021 chưa hoàn thiện thủ tục ký kết hợp đồng dự án PPP thì căn cứ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, các cam kết hoặc chấp thuận bằng văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng dự án theo trình tự quy định tại Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư. Việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 12 Điều này.

15. Kể từ ngày Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao có hiệu lực thi hành (ngày 01 tháng 10 năm 2019), việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BT theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công chỉ áp dụng đối với dự án được lựa chọn nhà đầu tư thông qua hình thức đấu thầu rộng rãi, trừ trường hợp quy định tại khoản 12 và khoản 13 Điều này.

16. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, dự án áp dụng loại hợp đồng BT phát sinh việc sửa đổi hợp đồng đã ký kết, việc sửa đổi thực hiện theo quy định của hợp đồng đã ký kết. Trường hợp hợp đồng không quy định rõ các nội dung liên quan đến việc sửa đổi thì áp dụng quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng.

Đối với dự án đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu sửa đổi hợp đồng thì không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp hợp đồng sau khi sửa đổi có nội dung khác biệt với giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì các bên thực hiện theo hợp đồng được sửa đổi và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các sửa đổi đó.

17. Dự án PPP triển khai kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nếu phù hợp với quy định của Luật PPP và pháp luật có liên quan thì không phải thực hiện lại các thủ tục tương ứng theo quy định của Nghị định này.

Điều 92. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại Điều 90 của Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2019.

3. Bãi bỏ Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

Điều 93. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì xây dựng và ban hành mẫu hồ sơ lựa chọn nhà đầu tư;

b) Quy định lộ trình áp dụng và hướng dẫn thực hiện chi tiết về đăng tải thông tin, lựa chọn nhà đầu tư PPP và báo cáo tình hình thực hiện dự án PPP trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

c) Hướng dẫn thực hiện các nội dung cần thiết khác của Nghị định này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư theo phương thức PPP.

2. Bộ Tài chính chủ trì hướng dẫn về quản lý và sử dụng chi phí liên quan đến quá trình lựa chọn nhà đầu tư; phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn về khung lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư và mẫu hợp đồng dự án.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm chủ trì hướng dẫn chi tiết các nội dung trong hoạt động đầu tư theo phương thức PPP thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành mình, bao gồm:

a) Cơ quan chịu trách nhiệm thẩm định thiết kế theo pháp luật chuyên ngành;

b) Nội dung trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi bao gồm: chỉ tiêu hiệu quả kinh tế xã hội; khung lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư; chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cung cấp dịch vụ công do doanh nghiệp dự án cung cấp; thời hạn khấu hao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

c) Nội dung chi tiết tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu bao gồm: tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá về năng lực, kinh nghiệm; kỹ thuật; tài chính - thương mại; tiêu chí ưu tiên nhà đầu tư có kinh nghiệm thực hiện dự án tại các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế OECD (nếu áp dụng);

d) Mẫu hợp đồng dự án phù hợp với yêu cầu thực hiện dự án của ngành, lĩnh vực mình quản lý căn cứ nội dung cơ bản của hợp đồng dự án PPP quy định tại Điều 47 của Luật PPP và Hướng dẫn lập hợp đồng mẫu dự án PPP tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này;

đ) Nội dung cần thiết khác của Nghị định này nhưng bảo đảm không trái với các quy định của Luật PPP và Nghị định này.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).110

